

# Quỹ Đầu Tư Trái phiếu Linh hoạt VND

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Shape the future  
with confidence

# Quỹ Đầu Tư Trái phiếu Linh hoạt VND

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt VND

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 15
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	16
Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính	17 - 18
Báo cáo thu nhập	19
Báo cáo tình hình tài chính	20 - 21
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ	22
Báo cáo danh mục đầu tư	23
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	24
Thuyết minh báo cáo tài chính	25 - 65



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt VND

## THÔNG TIN CHUNG

### QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt VND ("Quỹ") được thành lập ngày 18 tháng 08 năm 2023 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2020, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 267/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 18 tháng 08 năm 2023 và Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 162/GCN-UBCK ngày 03 tháng 07 năm 2023. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội nhà đầu tư thường niên năm 2025 thông qua ngày 25 tháng 04 năm 2025.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.134.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.013.400,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 95.668.736.800 đồng Việt Nam, tương đương với 9.566.873,68 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt VND là tạo ra kênh đầu tư cho các khoản tiền nhàn rỗi trong ngắn hạn của nhà đầu tư, đem lại lợi nhuận ổn định và cạnh tranh so với gửi tiết kiệm không kỳ hạn hoặc kỳ hạn ngắn đồng thời đảm bảo thanh khoản cho chứng chỉ quỹ thông qua việc đầu tư vào danh mục các tài sản có thu nhập cố định và thanh khoản cao. Mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam và được báo cáo với Ủy ban Chứng khoán nhà nước.

### ***Địa chỉ liên hệ của Quỹ***

Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, phường Hai Bà Trưng (trước đây là phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng), Hà Nội.

### ***Công ty Quản lý Quỹ***

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER (trước đây là "Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A") ("Công ty"), là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008; Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 27/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 02 năm 2026.

Theo quy định của pháp luật doanh nghiệp Việt Nam, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 ngày 02 tháng 07 năm 2021. Ngày 27 tháng 02 năm 2026, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 6, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang quản lý năm (05) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu Linh hoạt VND (VNDCF), Quỹ ETF IPAAM VN100 (IPAAM VN100) và Quỹ Đầu tư thành viên IPA (IPAMF). Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho một số tổ chức và cá nhân trong nước.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Minh Hương - Chức danh: Chủ tịch Công ty kiêm Tổng Giám đốc.



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt VND

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **Ngân hàng Giám sát**

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (BIDV Hà Thành).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC"). Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

## **BAN ĐẠI DIỆN QUỸ**

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Vũ Thị Thư	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Hồng Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2024
Bà Hoàng Thị Minh Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 08 năm 2023

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt VND

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt VND ("Quỹ") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER ("Ban Tổng Giám đốc"), với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ mở.

Bà Vũ Thị Thu  
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày tháng 03 năm 2026

11802  
CÔNG TY  
NHÀ  
& YOUNG  
TNA  
SỞ HỮU

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt VND

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

#### 1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt VND là tạo ra kênh đầu tư cho các khoản tiền nhàn rỗi trong ngắn hạn của nhà đầu tư, đem lại lợi nhuận ổn định và cạnh tranh so với gửi tiết kiệm không kỳ hạn hoặc kỳ hạn ngắn đồng thời đảm bảo thanh khoản cho chứng chỉ quỹ thông qua việc đầu tư vào danh mục các tài sản có thu nhập cố định và thanh khoản cao.

#### 1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Tính đến kỳ báo cáo, giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ đạt 11.396,83 VND/CCQ, tăng 5,70% so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, và tăng 13,97% so với giá trị từ khi thành lập ngày 18/08/2023.

#### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

##### 1.3.1 Chiến lược đầu tư

Chiến lược đầu tư của Quỹ là xây dựng một danh mục công cụ nợ đa dạng, linh hoạt theo điều kiện thị trường bao gồm chứng chỉ tiền gửi, tiền gửi ngân hàng, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các doanh nghiệp hoạt động theo pháp luật Việt Nam có chất lượng tín dụng cao và các giấy tờ có giá thanh khoản khác để nhằm tạo ra lợi nhuận tốt hơn so với mức lợi tức gửi ngân hàng kỳ hạn ngắn và đảm bảo an toàn vốn cho nhà đầu tư.

##### 1.3.2 Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư

Quỹ đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề pháp luật không cấm, với tỷ trọng phân bổ nhóm ngành không vượt những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành.

##### 1.3.3 Tài sản được phép đầu tư

Pháp luật hiện tại quy định Quỹ có thể đầu tư vào các loại tài sản sau, tuy nhiên Quỹ sẽ xem xét cơ hội và sự phù hợp để quyết định lựa chọn loại tài sản đầu tư:

- a) Tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- b) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- c) Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- d) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- e) Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- f) Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ;
- g) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

### 1.4 Phân loại Quỹ: Quỹ mở

### 1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 267/GCN-UBCK ngày 18 tháng 08 năm 2023, theo đó Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

### 1.6 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị tài sản ròng của quỹ là 109.032.113.418 đồng và số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành là 9.566.873,68 chứng chỉ Quỹ.

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

### 2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trái phiếu niêm yết và chuẩn bị niêm yết	44,72%	41,36%
Tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi ghi danh, các khoản tương đương tiền	55,28%	58,64%
	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>

### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	109.032.113.418	108.043.167.944
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	9.566.873,68	10.020.909,99
Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ (CCQ)	11.396,83	10.781,77
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	11.397,27	10.781,77
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	10.781,77	10.273,73
Tốc độ vòng quay danh mục trong năm	61,22%	84,57%

### 2.3 Tăng trưởng qua các kỳ

Giai đoạn	Tăng trưởng của NAV/CCQ
Từ đầu năm	5,70%
Từ khi thành lập	13,97%



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM 2025

### 3.1 Bối cảnh kinh tế Việt Nam năm 2025

**Năm 2025, kinh tế Việt Nam khép lại với những dấu ấn tăng trưởng nổi bật, bất chấp bối cảnh quốc tế nhiều biến động.**

**Kinh tế tăng trưởng đạt mức cao ấn tượng, vượt xa kỳ vọng, quy mô và sức mạnh kinh tế được nâng tầm.**

Trong bối cảnh kinh tế thế giới đầy biến động, xung đột địa chính trị, chiến tranh thương mại diễn biến phức tạp, Việt Nam còn phải đối mặt với một năm thiên tai dồn dập nhưng nền kinh tế nước ta đã ghi nhận một năm "bứt phá toàn diện", duy trì xu hướng quý sau cao hơn quý trước (quý I tăng 7,05%, quý II tăng 8,16%, quý III tăng 8,25%, quý IV tăng 8,46%), GDP cả năm tăng 8,02%, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra, thuộc nhóm 21 nền kinh tế có thành tích nổi bật về tăng trưởng và ổn định vĩ mô. Cơ cấu GDP tiếp tục chuyển dịch theo hướng hiện đại; trong đó khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng 42,75%, đóng góp 51,08% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,65%, đóng góp 43,62%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tuy chỉ chiếm 11,64% và đóng góp 5,30%, nhưng tiếp tục đóng vai trò trụ đỡ vững chắc, bảo đảm an ninh lương thực, ổn định xã hội và là nguồn cung nguyên liệu quan trọng cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Quy mô nền kinh tế năm 2025 đạt 514 tỷ USD, tăng 5 bậc, lên vị trí 32 thế giới; GDP bình quân đầu người năm 2025 đạt 5.026 USD, gấp 1,4 lần năm 2020, vào nhóm thu nhập trung bình cao trên thế giới.

Năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2025 theo giá hiện hành ước đạt 245 triệu đồng/lao động (tương đương 9.809 USD/lao động, tăng 626 USD so với năm 2024); theo giá so sánh, năng suất lao động tăng 6,83% do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2025 ước đạt 29,2%, cao hơn 0,8% so với năm 2024).

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2025 đạt 930,07 tỷ USD, tăng 18,2% (tương ứng tăng 143,14 tỷ USD) so với năm 2024; trong đó xuất khẩu đạt 475,06 tỷ USD, tăng 17% (tương ứng tăng 69,12 tỷ USD), nhập khẩu đạt 455,01 tỷ USD, tăng 19,4% (tương ứng tăng 74,02 tỷ USD) so với năm 2024; cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam trong năm 2025 thặng dư 20,05 tỷ USD, giảm 19,6% so với mức thặng dư 24,95 tỷ USD của năm trước. Thị trường Mỹ chiếm tới 32,2% tổng kim ngạch xuất khẩu, xuất siêu sang thị trường Mỹ đạt 133,9 tỷ USD, tăng 28,3%. Nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm 40,87% tổng kim ngạch nhập khẩu; nhập siêu từ Trung Quốc ở mức 115,6 tỷ USD, tăng 39,6%.

Thu hút FDI của Việt Nam năm 2025 đạt trên 38,4 tỷ USD, tăng 0,5% so với năm 2024, vốn FDI thực hiện đạt 27,62 tỷ USD, tăng 9% trong bối cảnh dòng vốn FDI toàn cầu bị thu hẹp, Việt Nam thuộc nhóm 15 nước đang phát triển thu hút FDI lớn nhất thế giới.

**Thu ngân sách nhà nước vượt chỉ tiêu đề ra.**

Thu NSNN cả năm ước đạt khoảng 2.635,4 nghìn tỷ đồng, bằng 134% so với dự toán, tăng 29% so với thực hiện năm 2024. Tổng chi ước khoảng 2.401,5 nghìn tỷ đồng, đạt 93,2% dự toán, tăng 31,2% so với năm trước, bảo đảm các nhiệm vụ chỉ quan trọng cho đầu tư phát triển, an sinh xã hội và phòng chống thiên tai.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM 2025 (tiếp theo)

### 3.1 *Bối cảnh kinh tế Việt Nam năm 2025* (tiếp theo)

**Điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt, nới lỏng có kiểm soát, hỗ trợ tăng trưởng nhưng không chậm ngòi lạm phát.**

Năm 2025, Ngân hàng Nhà nước duy trì khung lãi suất điều hành ở mức thấp, tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng (TCTD) tiếp tục giảm lãi suất cho vay, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất, người dân vay vốn tiêu dùng và mua nhà, từ đó thúc đẩy tổng cầu nội địa. Tổng phương tiện thanh toán tăng 14,98% so với cuối năm 2024; huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 13,68%; tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 17,87%.

NHNN cũng quản lý tỉ giá ổn định trong bối cảnh đồng USD trên thế giới biến động mạnh, có can thiệp thị trường ngoại hối linh hoạt thông qua các công cụ như hoán đổi ngoại tệ, bán ngoại tệ. Tỉ giá trung tâm USD/VND cuối năm 2025 ở mức 25.121 đồng, tăng 3,23% so với cuối 2024, là mức tăng có kiểm soát, phù hợp với biến động thị trường.

Lạm phát được kiểm soát hiệu quả, ổn định kinh tế vĩ mô. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2025 so với năm trước chỉ tăng 3,31% - nằm trong mục tiêu kiểm soát dưới 4,5% do Quốc hội đề ra.

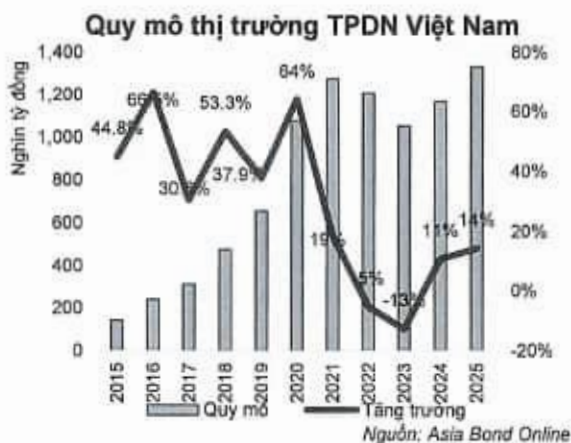
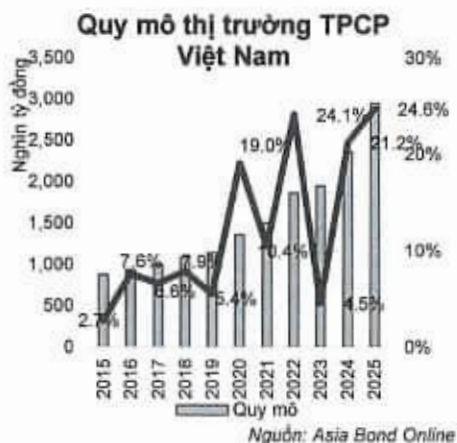
### 3.2 *Thị trường trái phiếu Việt Nam năm 2025*

**Quy mô thị trường trái phiếu tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ đạt 21,2%; chỉ kém mức tăng trưởng của năm 2020 (35,5%) trong vòng 10 năm gần đây.**

Quy mô thị trường trái phiếu Việt Nam năm 2025 đạt 4.271 nghìn tỷ đồng, tương đương 33,25% GDP, thị trường trái phiếu Chính phủ tiếp tục giữ vai trò chủ đạo (chiếm gần 70% khối lượng vốn huy động của Chính phủ tại thị trường trong nước trong giai đoạn 2021-2025) trong nhiệm vụ tái cơ cấu nợ công. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp tiếp tục phục hồi mạnh mẽ sau giai đoạn khó khăn, niềm tin của nhà đầu tư dần được khôi phục nhờ khung pháp lý ngày càng hoàn thiện.

**Thị trường trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp đều đạt mức tăng trưởng tốt.**

Quy mô thị trường trái phiếu Chính phủ (TPCP) năm 2025 ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng đạt 24,6% nâng tổng quy mô TPCP hiện tại lên đến 2.940 nghìn tỷ đồng. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) cũng ghi nhận sự hồi phục ổn định sau giai đoạn 2021-2023, cả năm 2025 ghi nhận tăng trưởng 14% so với năm 2024, tổng quy mô TPDN đạt khoảng 1.332 nghìn tỷ đồng.



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

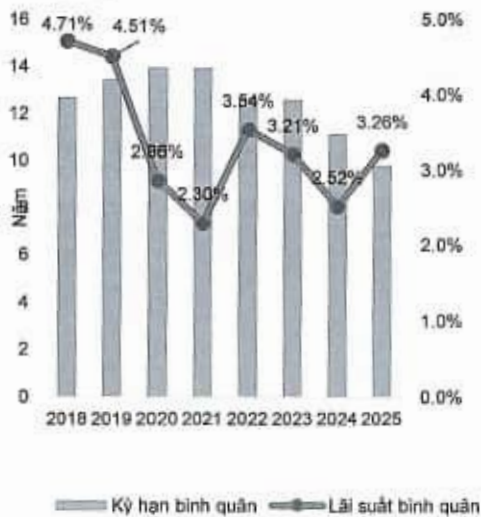
## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM 2025 (tiếp theo)

### 3.2 Thị trường trái phiếu Việt Nam năm 2025 (tiếp theo)

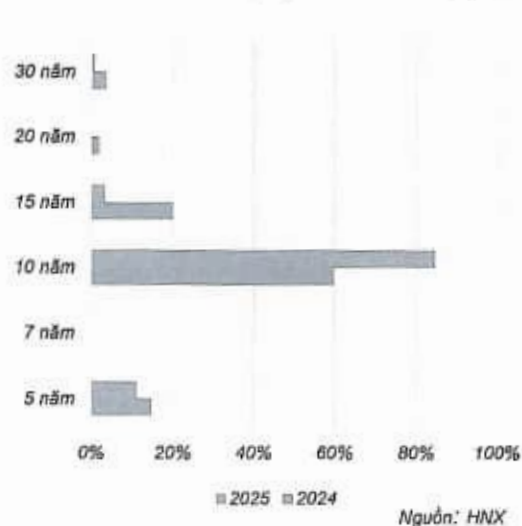
Theo VBMA, kết quả phát hành TPCP trong năm 2025 đạt khoảng 371,5 nghìn tỷ đồng, tăng +12,45% so với năm trước nhưng hoàn thành mới đạt 73,42% kế hoạch cả năm (theo kế hoạch đầu năm 2025 đặt mục tiêu phát hành tổng 500 nghìn tỷ đồng TPCP).

	2024	2025	%SVCK	% KH năm
3 năm	0	0		0,00%
5 năm	48.770	41.577	-14,75%	35,09%
7 năm	795	0	-100,00%	0,00%
10 năm	197.610	314.101	58,95%	163,59%
15 năm	65.859	12.230	-81,43%	10,19%
20 năm	6.030	500	-91,71%	3,03%
30 năm	11.312	3.093	-72,66%	9,37%
<b>Tổng</b>	<b>330.376</b>	<b>371.500</b>	<b>12,45%</b>	<b>73,42%</b>

Kỳ hạn phát hành TPCP bình quân



Tỷ trọng các kỳ hạn TPCP trúng thầu



Nguồn: HNX

Các đợt trúng thầu chủ yếu tập trung vào kỳ hạn 10 năm, một ít vào kỳ hạn 5 năm; chiếm tỷ trọng phát hành cả năm lần lượt là 85% và 11%. Kỳ hạn phát hành bình quân đạt 9,78 năm (thấp hơn khá nhiều kỳ hạn phát hành bình quân năm 2024 là 11,12 năm).

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt VND

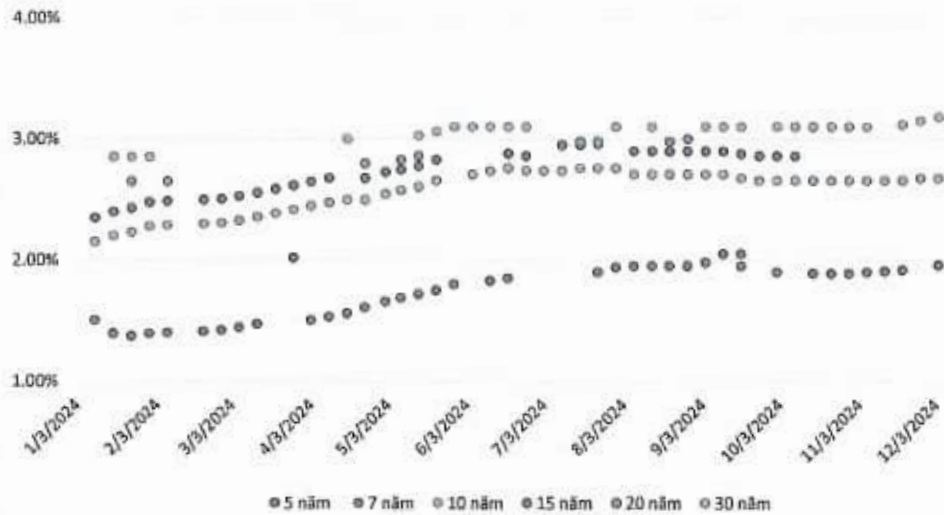
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM 2025 (tiếp theo)

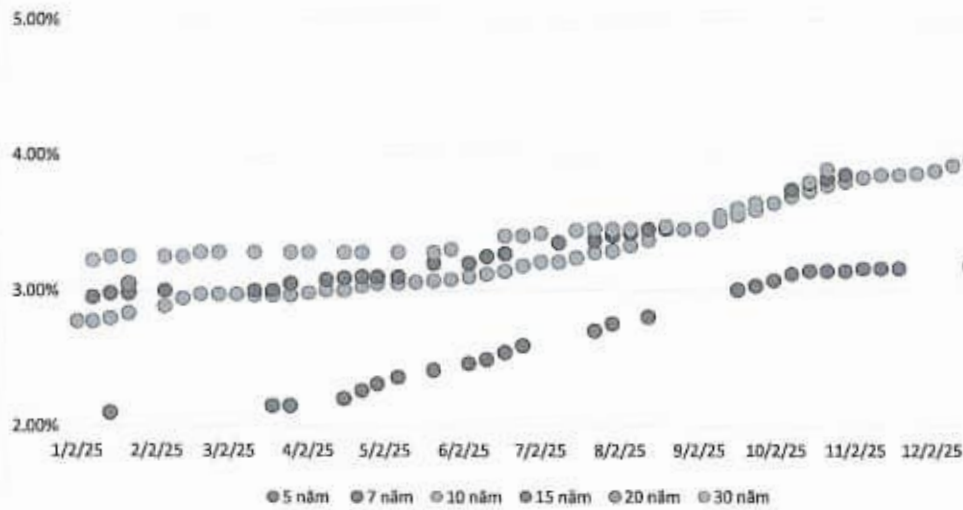
### 3.2 Thị trường trái phiếu Việt Nam năm 2025 (tiếp theo)

Lãi suất trúng thầu TPCP trên thị trường sơ cấp đã tăng lên khá nhiều so với cuối năm 2023, xu hướng cả năm 2025 tăng đều ở mỗi phiên đấu thầu.

Lãi suất trúng thầu TPCP năm 2024



Lãi suất trúng thầu TPCP năm 2025



Các kỳ hạn phát hành nhiều nhất là 5 năm và 10 năm lãi suất đã tăng từ 2,06%; 2,45% lên 3,20% và 4,00% (tại phiên đấu thầu cuối cùng của năm). Kỳ hạn dài 15-20-30 năm do nhu cầu phát hành và trúng thầu thấp nên lãi suất trúng thầu tăng chậm hơn, mức tăng cả năm từ 0,7-0,9%. Lãi suất phát hành TPCP bình quân năm 2025 đạt 3,26%/năm; tăng lên 0,74% so với bình quân năm 2024.

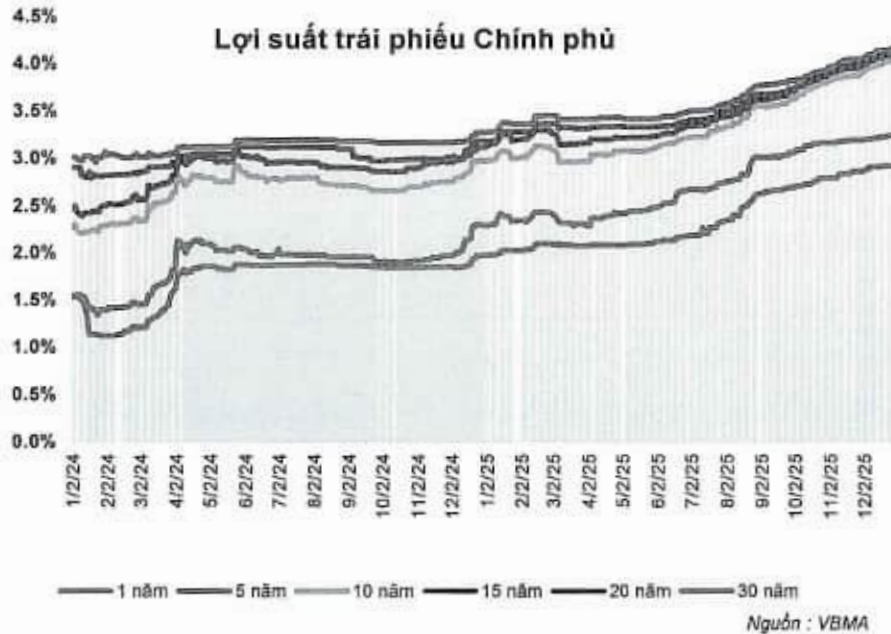
# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM 2025 (tiếp theo)

### 3.2 Thị trường trái phiếu Việt Nam năm 2025 (tiếp theo)

Trên thị trường thứ cấp, lợi suất TPCP cả năm 2025 cũng đồng pha tăng lên cùng với lãi suất trúng thầu, tuy nhiên ở thứ cấp lợi suất đầu tư biến động hơn, không tăng đều như phát hành sơ cấp: giai đoạn đầu năm 2025 tăng nhanh rồi lại điều chỉnh giảm, lợi suất chỉ tăng nhẹ nửa đầu năm, nửa cuối năm mới tăng mạnh.



Kết thúc năm 2025, lợi suất TPCP các kỳ hạn 1 năm, 5 năm, 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm trên thị trường thứ cấp lần lượt kết thúc ở mức 2,92% (+95 đcb svck); 3,25% (+96 đcb svck); 4,04% (+107 đcb svck); 4,11% (+99 đcb svck); 4,11% (+93 đcb svck); 4,17% (+90 đcb svck). So với lợi suất cuối năm ngoái, lợi suất giao dịch tất cả các kỳ hạn đều đã tăng mạnh, tuy nhiên thanh khoản thực tế các giao dịch mua bán trên thị trường thứ cấp lại giảm nhiều.

**Thị trường trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam năm 2025 ghi nhận nhiều chuyển biến tích cực khi quy mô phát hành tăng, thanh khoản thị trường thứ cấp đã cải thiện và niềm tin nhà đầu tư dần được củng cố.**

Theo số liệu tổng hợp từ HNX update đến đầu tháng 1/2026, thị trường TPDN Việt Nam năm 2025 có tổng cộng 575 đợt phát hành với tổng giá trị khoảng 640 nghìn tỷ đồng, trong đó có 30 đợt phát hành ra công chúng với tổng giá trị phát hành là 55 nghìn tỷ đồng (chiếm khoảng 8,6% tổng giá trị phát hành); 545 đợt phát hành riêng lẻ trị giá khoảng 585 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 27% so với lượng trái phiếu riêng lẻ phát hành cả năm 2024 (chiếm khoảng 91,4% tổng giá trị phát hành). Tổng quy mô phát hành TPDN cả năm 2024 đã tăng 29% so với năm 2024, mặc dù chưa quay lại bằng đỉnh phát hành thành công TPDN của năm 2021 (khoảng 750 nghìn tỷ) nhưng thị trường TPDN đã chính thức phục hồi và tăng trưởng liên tục từ 2022-2025.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM 2025 (tiếp theo)

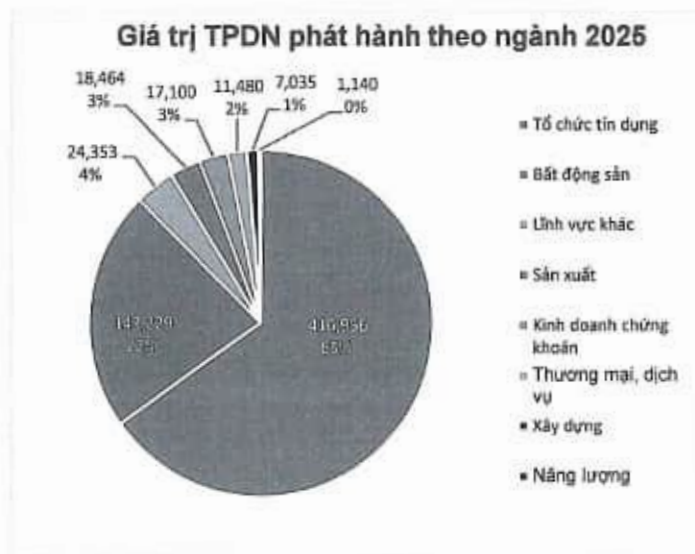
### 3.2 Thị trường trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam năm 2025 (tiếp theo)

Xét về cơ cấu nhóm ngành phát hành, tương tự năm 2024, Tổ chức tín dụng và Bất động sản vẫn là 2 nhóm TCPH lớn nhất. Nhóm Tổ chức tín dụng (chủ yếu là ngân hàng) phát hành khoảng 417 nghìn tỷ, đứng đầu với tỷ trọng 65% tổng giá trị phát hành (tăng 27% so với lượng phát hành năm 2024), đứng tiếp theo là nhóm Bất động sản phát hành khoảng 143 nghìn tỷ với tỷ trọng 22% tổng giá trị phát hành (tăng 39% so với lượng phát hành năm 2024). Các đợt phát hành vẫn tập trung chủ yếu tại kỳ hạn 1-3 năm với giá trị khoảng 415 nghìn tỷ đồng, tương đương 65% tổng giá trị phát hành. Cả năm 2025, lãi suất phát hành bình quân ~ 7,46%/năm, kỳ hạn phát hành bình quân ~ 4,09 năm.

Trong năm 2025, các doanh nghiệp đã mua lại trước hạn lượng trái phiếu trị giá khoảng 327 nghìn tỷ đồng, tăng 43% so với lượng TPDN mua lại trước hạn năm 2024 (229 nghìn tỷ). Trong đó, nhóm Tổ chức tín dụng chiếm đa số khi thực hiện mua lại 222 nghìn tỷ đồng, tương đương 68% tổng giá trị mua lại. Xếp sau là nhóm Bất động sản với 60 nghìn tỷ đồng, chiếm 18%. Hầu hết trái phiếu được mua lại sẽ đáo hạn vào năm 2026 và 2027 (chiếm 65%).

Trên thị trường giao dịch thứ cấp, tổng giá trị giao dịch TPDN riêng lẻ trong năm 2025 đạt 1.396.299 tỷ đồng, bình quân đạt 5.608 tỷ đồng/phiên, tăng 29,3% so với bình quân giao dịch một phiên của năm 2024.

**Năm 2025, thị trường TPDN ghi nhận sự cải thiện về hồ sơ tín nhiệm và khả năng xử lý nợ chậm trả.**



Theo báo cáo của VIS Rating, chất lượng hồ sơ tín nhiệm của các tổ chức phát hành cũng ghi nhận những cải thiện rõ nét. Khoảng 50% số tổ chức phát hành mới trong năm 2025 được đánh giá có hồ sơ tín nhiệm ở mức "Trung bình" trở lên, cao hơn đáng kể so với mức 38% của năm trước. Hoạt động xếp hạng tín nhiệm trở nên phổ biến hơn khi có tới 75 tổ chức phát hành được xếp hạng lần đầu trong năm, tăng 50% so với cùng kỳ, tập trung chủ yếu vào quý IV.



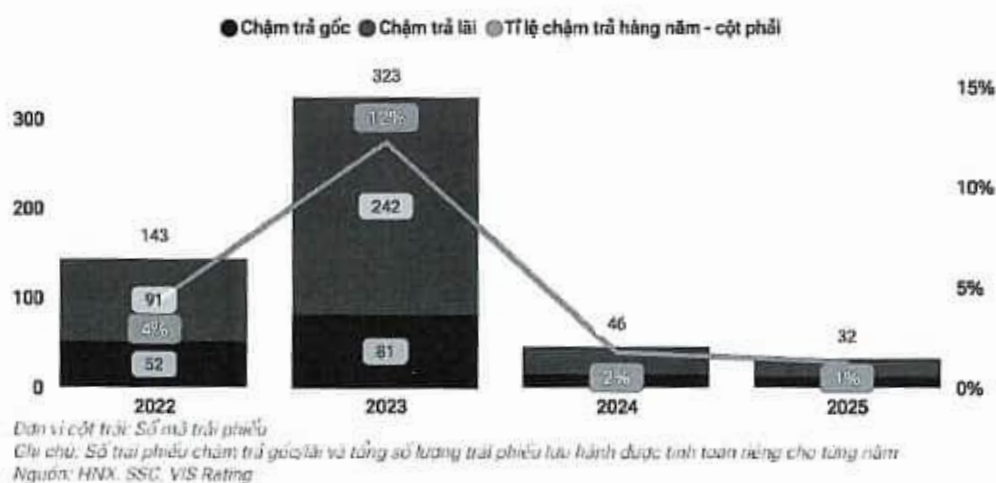
# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM 2025 (tiếp theo)

### 3.3 Thị trường trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam năm 2025 (tiếp theo)

Cũng theo VIS Rating, tỷ lệ trái phiếu chậm trả trong năm 2025 giảm mạnh xuống còn 1,3%, từ mức đỉnh 12,2% ghi nhận năm 2023. Các trường hợp chậm trả mới chủ yếu tập trung ở nhóm doanh nghiệp bất động sản đã từng phát sinh chậm trả trong các năm trước, phản ánh những khó khăn về dòng tiền và lợi nhuận trong quá trình tái cơ cấu nợ và khởi động lại dự án. Hoạt động xử lý các khoản chậm trả đạt kết quả tích cực khi các tổ chức phát hành đã hoàn trả khoảng 51 nghìn tỷ đồng cho trái chủ trong năm 2025, tăng 82% so với cùng kỳ. Tỷ lệ thu hồi nợ gốc chậm trả lũy kế đến cuối năm đạt 43,4%, cao hơn đáng kể so với mức 28,5% của năm 2024, với sự cải thiện rõ rệt ở các lĩnh vực năng lượng và bất động sản nhà ở nhờ điều kiện thị trường thuận lợi và hiệu quả của quá trình tái cấu trúc.



## 4. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

### 4.1 Triển vọng năm 2026

**Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu vẫn còn nhiều biến động, Việt Nam vẫn là điểm sáng trên “bản đồ” kinh tế thế giới với dự báo tăng trưởng tích cực từ hầu hết các tổ chức quốc tế.**

Năm 2026 có ý nghĩa quan trọng, năm đầu triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030, phấn đấu tăng trưởng 2 con số. Nghị quyết số 244/2025/QH15, ngày 13-11-2025, của Quốc hội, “Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026” xác định mục tiêu phấn đấu tăng trưởng GDP đạt 10% trở lên gắn với ổn định kinh tế vĩ mô, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế, tạo nền tảng vững chắc để hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026 - 2030 và đạt được các mục tiêu chiến lược dài hạn đến năm 2030 trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

Động lực tăng trưởng chính là công nghiệp - xây dựng và dịch vụ (đóng góp trên 90% vào tăng trưởng GDP) với dự báo mức tăng trưởng cao 10 - 12%; nông, lâm, thủy sản có thể tăng tốc với mức tăng trưởng 4 - 5,5% nhờ chuyển đổi số, phát triển kinh tế tuần hoàn, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Ngoài ra, các động lực tăng trưởng mới (khoa học, công nghệ, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn...), động lực từ cải cách thể chế và tiết kiệm, chống lãng phí sẽ được cộng hưởng, lan tỏa. Theo ước tính của nhóm nghiên cứu, cải cách thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh và xử lý dứt điểm các dự án tồn đọng, chống lãng phí có thể giúp GDP tăng thêm ít nhất 0,8 - 1,2 điểm %.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 4. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 4.1 Triển vọng năm 2026 (tiếp theo)

Đầu tư công cũng đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, chính phủ đang triển khai hàng loạt dự án hạ tầng quy mô lớn như đường cao tốc Bắc - Nam, sân bay quốc tế Long Thành, các tuyến metro tại Hà Nội và TP.HCM, cùng nhiều dự án năng lượng và hạ tầng số. Việc đẩy mạnh đầu tư công không chỉ giúp cải thiện hệ thống giao thông và logistics mà còn tạo thêm việc làm, kích thích ngành xây dựng và thu hút đầu tư tư nhân.

Thị trường vốn của Việt Nam cũng phát triển nhanh chóng. Việc FTSE Russell dự kiến nâng hạng Việt Nam lên thị trường mới nổi cấp hai vào năm 2026 được kỳ vọng sẽ thu hút thêm dòng vốn đầu tư tổ chức và cải thiện thanh khoản cho thị trường. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp được kỳ vọng sẽ trở thành "cứu cánh" và là kênh dẫn vốn chiến lược khi chính sách tiền tệ không còn quá nới lỏng, bên cạnh dư địa cấp vốn dài hạn của ngân hàng đã thu hẹp.

Ngành du lịch Việt Nam cũng đang ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực, lượng khách du lịch quốc tế và nội địa tăng mạnh đang thúc đẩy ngành du lịch phát triển nhanh chóng. Các hãng hàng không cũng tăng tần suất chuyến bay, mở thêm nhiều tuyến bay mới để đáp ứng nhu cầu du lịch tăng cao. Điều này được kỳ vọng sẽ mang lại lợi ích kinh tế đáng kể cho đất nước trong năm 2026.

**Năm 2026 dự báo Chính sách tiền tệ sẽ là "nới lỏng có kiểm soát", ưu tiên tính thanh khoản và ổn định hệ thống, linh hoạt ứng phó biến động toàn cầu để hỗ trợ tăng trưởng bền vững và kiểm soát lạm phát.**

Dư địa để giảm thêm lãi suất điều hành là có rất hạn chế do các yếu tố bất định từ môi trường quốc tế. Trong ngắn hạn, các cơ quan quản lý sẽ nỗ lực giữ ổn định mặt bằng lãi suất để hỗ trợ doanh nghiệp. Tuy nhiên, về dài hạn, lãi suất có xu hướng nhích tăng, nguyên nhân chủ yếu đến từ nhu cầu vốn nhiều và dài hạn cho đầu tư công và phục hồi sản xuất - kinh doanh. Mặc dù lãi suất tiết kiệm có dấu hiệu tăng từ nền thấp trước đó, nhưng áp lực lên lãi suất cho vay là hiện hữu do chi phí đầu vào tăng.

Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục chỉ đạo các ngân hàng tăng cường tín dụng an toàn, hiệu quả, hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất - kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng kinh tế theo chỉ đạo của Chính phủ; kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro.

**Thị trường TPDN trong năm 2026 kỳ vọng tiếp tục tăng trưởng nhưng sẽ theo hướng có chọn lọc và minh bạch hơn.**

Trong bối cảnh các quy định của NHNN hướng hệ thống ngân hàng đến chuẩn Basel 3 (Thông tư 14), nhu cầu về vốn trung và dài hạn của nhiều doanh nghiệp sẽ phải chuyển sang huy động từ kênh phát hành TPDN do khẩu vị rủi ro của ngân hàng đã siết chặt hơn.

Ngoài ra, dư địa thực sự của thị trường các năm tới nằm ở mảng trái phiếu hạ tầng. Trong khi ngân sách nhà nước dự kiến chỉ gánh vác được khoảng 70%, khoảng trống 30% còn lại, tương đương hàng chục tỷ USD, buộc phải huy động từ nguồn lực xã hội, cụ thể là qua trái phiếu doanh nghiệp. Trái phiếu hạ tầng kỳ vọng sẽ thu hút các nhà đầu tư tổ chức như các quỹ bảo hiểm hoặc quỹ hưu trí – những đơn vị vốn ưa thích sự ổn định và kỳ hạn dài.

Trong năm 2026, kỳ vọng về việc đa dạng hóa sản phẩm như trái phiếu xanh, trái phiếu bền vững sẽ là động lực quan trọng để thị trường TPDN Việt Nam tiệm cận với các chuẩn mực khu vực. Việc hoàn thiện khung pháp lý, minh bạch hóa thông tin, nâng cao tính tự chịu trách nhiệm của các bên tham gia và sự đồng hành của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm sẽ là nền tảng để thị trường TPDN thực sự đột phá về chất.

118  
NG T  
NHH  
& Y  
TN  
Ô HỒ

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 4. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 4.2 Chiến lược đầu tư năm 2026

Chính phủ đặt mục tiêu hàng đầu trong năm 2026 là tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên trong bối cảnh kinh tế thế giới nhiều biến động, Ngân hàng Nhà nước phải điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt, bảo đảm vừa cung ứng vốn cho nền kinh tế, vừa phải kiểm soát lạm phát và tỷ giá. Ban Điều hành Quỹ dự báo lãi suất điều hành của NHNN sẽ tiếp tục giữ nguyên, lãi suất huy động/cho vay của các NHTM có thể vẫn tăng thêm nhưng dư địa không còn nhiều (để đảm bảo tăng trưởng). Do vậy, Ban Điều hành Quỹ sẽ tiếp tục tìm kiếm cơ hội đầu tư trái phiếu của các doanh nghiệp tốt, có dòng tiền ổn định (cả trái phiếu niêm yết và trái phiếu riêng lẻ đủ điều kiện Quỹ mở được đầu tư) để tối ưu lợi nhuận đầu tư. Đồng thời quỹ cũng sẽ đầu tư các chứng chỉ tiền gửi của công ty tài chính hay trái phiếu tổ chức tín dụng để vừa đảm bảo lợi nhuận, vừa đảm bảo thanh khoản khi cần thiết. Về phần tiền thanh khoản, quỹ vẫn đảm bảo 10% NAV quỹ là tiền mặt và tiền gửi dưới 3 tháng.

## 5. THÔNG TIN KHÁC

### Ban điều hành Quỹ

**Bà Phạm Thị Thúy Hằng**  
*Quản lý đầu tư*

Bà Hằng có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư tài chính. Trước khi gia nhập IPA PARTNER, bà từng làm việc tại Alpha Securities và Ocean Securities .

Bà có bằng CFA Level 2 và Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001738/QLQ do UBCKNN cấp ngày 03/01/2019. Bà Hằng tốt nghiệp Cử nhân ngành Kinh tế tại Đại học Ngoại thương.

**Bà Hồ Ngọc Anh**  
*Quản lý đầu tư*

Bà Ngọc Anh có hơn 12 năm kinh nghiệm làm trong lĩnh vực phân tích và quản lý đầu tư.

Sau khi tốt nghiệp hạng ưu về Tài chính ngân hàng tại Assumption University, Thái Lan năm 2013, bà Ngọc Anh trở thành Chuyên viên phân tích tại VNDIRECT.

Bà Ngọc Anh gia nhập IPA PARTNER từ năm 2015 và giữ vị trí phân tích đầu tư, sau đó trở thành nhà quản lý đầu tư các danh mục đầu tư và quỹ đầu tư của IPA PARTNER.

Bà Ngọc Anh đã có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001760/QLQ do UBCKNN cấp ngày 01/03/2019.

2-c  
Y

JUN  
AM  
CH

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 5. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### Ban Đại diện Quỹ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt VND (Quỹ VNDCF) được các nhà đầu tư bầu trên cơ sở phiếu lấy ý kiến nhà đầu tư bằng văn bản trong đợt chào bán lần đầu ra công chúng (IPO) và trong Đại hội nhà đầu tư thường niên năm 2024 của Quỹ VNDCF. Theo đó, Chủ tịch và thành viên Ban Đại diện Quỹ đã được bầu bao gồm:

- Bà Vũ Thị Thư - Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ
- Bà Nguyễn Thị Hồng Trang - Thành viên Ban Đại diện Quỹ
- Bà Hoàng Thị Minh Phương - Thành viên Ban Đại diện Quỹ

Cơ cấu của Ban Đại diện Quỹ đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều lệ Quỹ VNDCF và pháp luật hiện hành, cụ thể:

- Trong Ban Đại diện Quỹ có 3/3 thành viên là thành viên độc lập, đáp ứng tiêu chuẩn tối thiểu 2/3 thành viên Ban Đại diện Quỹ phải là thành viên độc lập.
- Các thành viên Ban Đại diện Quỹ đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn tại Điều lệ Quỹ VNDCF:
  - Tối thiểu một thành viên độc lập có trình độ chuyên môn, có kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán;
  - Tối thiểu một thành viên độc lập có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm làm việc trong hoạt động phân tích đầu tư chứng khoán hoặc quản lý tài sản;
  - Tối thiểu một thành viên có trình độ chuyên môn về pháp luật và các quy định trong lĩnh vực chứng khoán.

Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ là thành viên độc lập, đáp ứng quy định tại Điều lệ Quỹ



Bà Phạm Minh Hương  
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc  
Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA PARTNER

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2026

T. T. N. H. H.  
G  
MINH

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt VND

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt VND (sau đây gọi là "Quỹ") cho kỳ tài chính Năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong kỳ tài chính Quỹ đầu tư Trái phiếu Linh hoạt VND đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên tại một số thời điểm, danh mục đầu tư của Quỹ có sai lệch cụ thể như sau:

- Từ ngày định giá 08/01/2025 đến 21/01/2025, tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ vượt quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ; chưa đáp ứng quy định tại điểm c khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020.

Sai lệch đã được khắc phục trong thời hạn được phép quy định tại Khoản 6 Điều 35 và Khoản 6 Điều 24, Thông tư 98/2020/TT-BTC..

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Việc phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

e) Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

  
Lê Mỹ Linh

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

  
Nguyễn Quỳnh Vân



Shape the future  
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited  
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward  
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Email: eyhcmc@vn.ey.com  
Website (EN): ey.com/en\_vn  
Website (VN): ey.com/vi\_vn

Số tham chiếu: 13509741/E-69124470

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Nhà đầu tư**  
**Quý Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt VND**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt VND ("Quỹ"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2026 và được trình bày từ trang 19 đến trang 65, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ*

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER, là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.






Shape the future  
with confidence

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ đầu tư và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



  
Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2400-2023-004-1



Trần Thị Thu Hiền  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2487-2023-004-1

11802  
CÔNG TY  
NH  
& YOU  
VN

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO THU NHẬP  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
<b>1</b>	<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>7.944.342.354</b>	<b>6.963.418.496</b>
2	1.1. Trái tức được chia	5	4.290.203.412	4.126.009.624
3	1.2. Tiền lãi được nhận	6	3.524.645.547	2.845.090.675
4	1.3. Lỗ bán các khoản đầu tư	7	(30.042.707)	(2.988.008)
5	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	8	159.536.102	(4.693.795)
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>4.062.667</b>	<b>7.757.487</b>
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	9	4.062.667	7.757.487
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ</b>		<b>1.843.620.488</b>	<b>1.870.709.872</b>
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	21.1	989.927.564	1.042.149.133
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	21.2	186.109.693	176.269.594
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	21.2	66.000.000	61.448.278
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	21.2	198.000.000	184.344.824
20.5	3.5. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		158.400.000	158.400.000
20.8	3.6. Chi phí kiểm toán		122.999.995	120.000.000
20.10	3.7. Chi phí hoạt động khác	10	122.183.236	128.098.043
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23=01-10-20)</b>		<b>6.096.659.199</b>	<b>5.084.951.137</b>
<b>24</b>	<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>30</b>	<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>18</b>	<b>6.096.659.199</b>	<b>5.084.951.137</b>
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		5.937.123.097	5.089.644.932
32	6.2. Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện		159.536.102	(4.693.795)
<b>40</b>	<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>41</b>	<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ</b>		<b>6.096.659.199</b>	<b>5.084.951.137</b>



Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập  
Bà Nguyễn Thị Thủy Lan  
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt  
Bà Phạm Minh Hương  
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
<b>100</b>	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	13	12.979.722.046	6.393.293.192
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		99.722.046	3.393.293.192
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		12.880.000.000	3.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	93.890.133.271	99.830.010.858
121	2.1. Các khoản đầu tư		93.890.133.271	99.830.010.858
130	3. Các khoản phải thu	14	2.411.346.237	2.168.195.257
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		2.411.346.237	2.168.195.257
136	3.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		2.411.346.237	2.168.195.257
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>109.281.201.554</b>	<b>108.391.499.307</b>
	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
314	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		6.496.742	9.171.974
316	2. Chi phí phải trả	15	97.199.995	93.000.000
317	3. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		6.325.000	32.567.000
318	4. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		794.613	690.061
319	5. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	16	138.271.786	212.902.328
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>249.088.136</b>	<b>348.331.363</b>
<b>400</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẢM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ</b>	<b>17</b>	<b>109.032.113.418</b>	<b>108.043.167.944</b>
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		95.668.736.800	100.209.099.900
412	1.1. Vốn góp phát hành		339.687.690.700	250.238.109.400
413	1.2. Vốn góp mua lại		(244.018.953.900)	(150.029.009.500)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		768.499.034	1.335.849.659
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	18	12.594.877.584	6.498.218.385
<b>430</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>		<b>11.396,83</b>	<b>10.781,77</b>
<b>440</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Chứng chỉ quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Chứng chỉ quỹ
004	Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	20	9.566.873,68	10.020.909,99

Hà Nội, Việt Nam  
 Ngày 30 tháng 03 năm 2026



Người lập  
 Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
 Kế toán Trưởng



Người phê duyệt  
 Bà Phạm Minh Hương  
 Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc



BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
I	<b>Giá trị tài sản ròng đầu năm</b>	<b>108.043.167.944</b>	<b>74.637.262.298</b>
II	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm</b>	<b>6.096.659.199</b>	<b>5.084.951.137</b>
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	6.096.659.199	5.084.951.137
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà đầu tư trong năm	-	-
III	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ</b>	<b>(5.107.713.725)</b>	<b>28.320.954.509</b>
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	99.320.970.731	176.357.335.389
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(104.428.684.456)	(148.036.380.880)
IV	<b>Giá trị tài sản ròng cuối năm</b>	<b>109.032.113.418</b>	<b>108.043.167.944</b>

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 03 năm 2026



Người lập:  
Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:  
Bà Phạm Minh Hương  
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>I</b>	<b>TRÁI PHIẾU</b>				
	<b>Trái phiếu niêm yết</b>				
1	CTG123018	3.770	92.041,09	346.994.909	0,32%
2	CVT122009	180.000	99.999,89	17.999.980.200	16,47%
3	HDB124006	20.000	100.251,19	2.005.023.800	1,83%
4	HDB124018	46.290	100.489,56	4.651.661.732	4,26%
5	VBA121033	3.858	950.894,09	3.668.549.399	3,36%
6	VBA123036	58.269	102.151,23	5.952.250.021	5,45%
7	VHM121025	62.806	100.007,85	6.281.093.027	5,75%
	<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>				
8	NLG12501	80	99.622.383,28	7.969.790.662	7,29%
	<b>Tổng</b>	<b>375.073</b>		<b>48.875.343.750</b>	<b>44,72%</b>
<b>II</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC</b>				
	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận			1.243.492.055	1,14%
2	Trái tức được nhận			1.167.854.182	1,07%
	<b>Tổng</b>			<b>2.411.346.237</b>	<b>2,21%</b>
<b>III</b>	<b>TIỀN</b>				
1	Tiền và tương đương tiền			12.979.722.046	11,88%
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ			92.602.433	0,08%
1.2	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ Quỹ			6.325.000	0,01%
1.3	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua lại chứng chỉ Quỹ			794.613	0,00%
1.4	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			12.880.000.000	11,79%
2	Chứng chỉ tiền gửi			29.014.789.521	26,55%
3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			16.000.000.000	14,64%
	<b>Tổng</b>			<b>57.994.511.567</b>	<b>53,07%</b>
<b>IV</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC</b>	<b>375.073</b>		<b>109.281.201.554</b>	<b>100,00%</b>

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 03 năm 2026



Người lập:  
Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:  
Bà Phạm Minh Hương  
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

811  
 ĐNG  
 TNH  
 T &  
 ET  
 101

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp trực tiếp)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	Tiền đã chi mua các khoản đầu tư		(118.694.703.959)	(161.182.612.015)
02	Tiền đã thu bán các khoản đầu tư		124.013.764.706	120.941.739.726
04	Tiền lãi đã thu		8.322.008.214	5.480.819.938
06	Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở		(1.914.051.035)	(1.740.792.524)
07	Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở		(37.863.901)	(83.218.012)
08	Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí giao dịch phái sinh)		(4.062.667)	(7.757.487)
20	<b>Lưu chuyển tiền từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>11.685.091.358</b>	<b>(36.591.820.374)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
21	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ		99.294.728.731	175.477.580.789
22	Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ		(104.393.391.235)	(147.953.234.783)
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính</b>		<b>(5.098.662.504)</b>	<b>27.524.326.06</b>
40	<b>III. Tăng tiền thuần trong năm</b>		<b>6.586.428.854</b>	<b>(9.067.494.368)</b>
50	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>6.393.293.192</b>	<b>15.460.787.560</b>
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		6.393.293.192	15.460.787.560
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		3.360.726.192	788.445.960
53	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán Chứng chỉ quỹ		32.567.000	912.341.600
54	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		3.000.000.000	13.760.000.000
55	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	13	<b>12.979.722.046</b>	<b>6.393.293.192</b>
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		12.979.722.046	6.393.293.192
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		93.397.046	3.360.726.192
58	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán Chứng chỉ quỹ		6.325.000	32.567.000
59	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		12.880.000.000	3.000.000.000
60	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm</b>		<b>6.586.428.854</b>	<b>(9.067.494.368)</b>

Người lập  
Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng



Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người phê duyệt  
Bà Phạm Minh Hương  
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

**1.1 Thông tin về Quỹ**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt VND ("Quỹ") được thành lập ngày 18 tháng 08 năm 2023 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2020, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 267/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 18 tháng 08 năm 2023 và Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 162/GCN-UBCK ngày 03 tháng 07 năm 2023. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

**Địa chỉ liên hệ của Quỹ**

Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, phường Hai Bà Trưng (trước đây là phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng), Hà Nội.

**Công ty Quản lý Quỹ**

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER (trước đây là "Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A") ("Công ty"), là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008; Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 27/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 02 năm 2026.

Theo quy định của pháp luật doanh nghiệp Việt Nam, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 ngày 02 tháng 07 năm 2021. Ngày 27 tháng 02 năm 2026, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 6, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang quản lý năm (05) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu Linh hoạt VND (VNDCF), Quỹ ETF IPAAM VN100 (IPAAM VN100) và Quỹ Đầu tư thành viên IPA (IPAMF). Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho một số tổ chức trong nước.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Minh Hương - Chức danh: Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

**Ngân hàng Giám sát**

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (BIDV Hà Thành).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC"). Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ**

***Quy mô vốn***

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.134.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.013.400,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 95.668.736.800 đồng Việt Nam, tương đương với 9.566.873,68 chứng chỉ Quỹ.

***Mục tiêu đầu tư***

Mục tiêu đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt VND là tạo ra kênh đầu tư cho các khoản tiền nhàn rỗi trong ngắn hạn của nhà đầu tư, đem lại lợi nhuận ổn định và cạnh tranh so với gửi tiết kiệm không kỳ hạn hoặc kỳ hạn ngắn đồng thời đảm bảo thanh khoản cho chứng chỉ quỹ thông qua việc đầu tư vào danh mục các tài sản có thu nhập cố định và thanh khoản cao.

***Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ***

***Ngày định giá***

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, tần suất giao dịch của Quỹ là các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần. Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ, giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày làm việc gần nhất sau đó trừ khi Công ty Quản lý Quỹ có thông báo khác. Đối với kỳ định giá hàng tháng, giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

***Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ***

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường (hoặc giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị thị trường) của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

***Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ***

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng chứng chỉ Quỹ định kỳ vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần ("Ngày giao dịch"). Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà đầu tư, Đại lý phân phối và các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan và công bố trên Trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ. Việc giám tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ** (tiếp theo)

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ** (tiếp theo)

**Hạn chế đầu tư**

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ Quỹ và đã được công khai tại Bản cáo bạch, đồng thời phải đảm bảo:

- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản dưới đây được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con, các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau, nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại phụ lục số 14 ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn về hoạt động và quản lý đầu tư chứng khoán:
  - Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
  - Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
  - Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
  - Cổ phiếu, trái phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh Thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
  - Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ.
- ▶ Trường hợp đầu tư vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh Thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành phải đáp ứng điều kiện sau:
  - Đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
  - Có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng, kể từ ngày thực hiện giao dịch.
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ. Chứng khoán quy định tại điểm này bao gồm cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ** (tiếp theo)

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ** (tiếp theo)

**Hạn chế đầu tư** (tiếp theo)

- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
  - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ Quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
- ▶ Tổng giá trị các khoản đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác chiếm từ 80% (tám mươi phần trăm) giá trị tài sản ròng của Quỹ trở lên;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ của chính quỹ đó;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ; và
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Trừ 3 trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động hợp nhất, sáp nhập và thầu tóm của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

Trường hợp sai lệch do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho UBCKNN về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư (tiếp theo)**

Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ, giấy tờ có giá và các công cụ có thu thập cố định khác được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán được áp dụng**

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

311  
 INC  
 TNI  
 T &  
 ET  
 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

**2.5 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực**

Ngày 29 tháng 12 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 136/2025/TT-BTC hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 136") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thông tư 136 có hiệu lực từ ngày 12 tháng 2 năm 2026.

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 198.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

102  
TY  
IH  
YO  
NA  
101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản đầu tư**

*Nguyên tắc phân loại*

Quỹ phân loại chứng khoán niêm yết và chứng khoán chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

*Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "*Các khoản đầu tư*", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "*Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*" trên Báo cáo tình hình tài chính.

*Ghi nhận tiếp theo*

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "*Các khoản đầu tư*" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này;
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

*Nguyên tắc định giá*

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Thông tư 98 như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định bằng giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá;
- ▶ Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá;
- ▶ Đối với các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác thì xác định bằng Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán. Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ;
- ▶ Trái phiếu niêm yết:

Giá thị trường là giá yết bình quân (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu:

- ✓ Tại ngày trước ngày chuyển đổi thành cổ phiếu: Giá được xác định như trái phiếu doanh nghiệp;
- ✓ Tại ngày chuyển đổi thành cổ phiếu: Giá được xác định như các tiêu chí của mục Cổ phiếu.

Đối với trái phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch: Trái phiếu được định giá theo mệnh giá của trái phiếu cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Trái phiếu không niêm yết định giá là một trong các mức giá sau:
  - Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cưỡng phiếu tính tới ngày trước ngày định giá;
  - Giá mua cộng lãi lũy kế;
  - Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
  - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

##### *Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quý đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

##### *Lãi(Lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư*

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198.

##### 4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu và dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

##### 4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá.

##### 4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quý có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư**

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

*Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

*Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối*

Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(Lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối".

*Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm tài chính.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.8 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**4.9 Chi phí**

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích và ghi nhận theo phát sinh thực tế. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

*Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ*

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí quản lý vào mỗi kỳ định giá được xác định như sau:  $0,90\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{Số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$ . Trường hợp điều chỉnh Giá dịch vụ quản lý quỹ giảm do Công ty Quản lý Quỹ quyết định. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo mức giá dịch vụ mới với Ban Đại diện Quỹ và Ngân hàng Giám sát đồng thời cập nhật trong Bản cáo bạch của Quỹ và công bố thông tin theo quy định pháp luật. Mức giá mới sẽ được báo cáo Đại hội nhà đầu tư tại phiên họp gần nhất và cập nhật tại Điều lệ Quỹ sửa đổi gần nhất.

*Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký*

Giá dịch vụ giám sát Quỹ vào mỗi kỳ định giá là  $0,02\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{Số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$  và thấp nhất là 5.000.000 đồng/tháng, chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ lưu ký vào mỗi kỳ định giá là  $0,05\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{Số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$  và thấp nhất là 15.000.000 đồng/tháng không có thuế GTGT.

Giá dịch vụ lưu ký giám sát áp dụng cho giai đoạn 6 tháng kể từ ngày Quỹ được UBCKNN cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ bằng 50% mức giá nêu trên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 Chi phí (tiếp theo)**

*Giá dịch vụ quản trị Quỹ*

Giá dịch vụ quản trị Quỹ vào mỗi kỳ định giá là  $0,03\% \times$  Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá  $\times$  Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá/Số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366) và tối thiểu 15.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ quản trị Quỹ áp dụng cho giai đoạn 6 tháng kể từ ngày Quỹ được UBCKNN cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ bằng 50% mức giá nêu trên.

*Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

<b>STT</b>	<b>Loại phí</b>	<b>Mức giá dịch vụ (chưa bao gồm thuế GTGT)</b>
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	12.000.000 VND/tháng
2	Giá dịch vụ thiết lập, duy trì thông tin, phí cung cấp thông tin giao dịch, thông tin nhà đầu tư	Miễn phí
3	Giá dịch vụ thực hiện quyền - Lập danh sách thực hiện quyền	Theo biểu phí của Đại lý chuyển nhượng từng thời kỳ

*Chi phí kiểm toán*

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

*Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ*

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

*Chi phí khác*

Các chi phí khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà đầu tư; thuế phí và các chi phí khác.

180  
 3 T  
 .HH  
 YC  
 NA  
 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.10 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

*a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo quy định hiện hành về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% số cổ tức được chi trả (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% số cổ tức được chi trả.

*b. Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định hiện hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập phát sinh từ giao dịch hoán đổi lại này.

**4.11 Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**4.12 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TRÁI TỨC ĐƯỢC CHIA**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Trái tức đã nhận bằng tiền	3.122.349.230	2.964.555.463
Trái tức phải thu	1.167.854.182	1.161.454.161
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.290.203.412</b>	<b>4.126.009.624</b>

**6. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	9.107.490	6.082.009
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.256.767.508	1.382.307.845
Lãi chứng chỉ tiền gửi	2.258.770.549	1.456.700.821
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.524.645.547</b>	<b>2.845.090.675</b>



## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt VND

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 7. LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Tổng giá trị bán [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch [2]	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 [3] = [1] - [2]	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Đơn vị tính: VND
Bán trái phiếu niêm yết	6.487.181.882	(6.484.696.519)	2.485.363	38.019.753	
Bán chứng chỉ tiền gửi	25.033.889.501	(25.047.509.840)	(13.620.339)	(7.464.727)	
Đáo hạn trái phiếu niêm yết	27.035.800.000	(27.054.504.375)	(18.704.375)	(15.753)	
Đáo hạn chứng chỉ tiền gửi	49.000.000.000	(49.000.203.356)	(203.356)	(33.527.281)	
<b>Tổng cộng</b>	<b>107.556.871.383</b>	<b>(107.586.914.090)</b>	<b>(30.042.707)</b>	<b>(2.988.008)</b>	

### 8. CHÊNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	Giá trị mua theo sổ kế toán [1]	Giá trị hợp lý [2]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 [3] = [1] - [2]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 [4]	Chênh lệch điều chỉnh số cho kỳ này [5] = [3] - [4]	Đơn vị tính: VND
Chứng chỉ tiền gửi	29.014.789.521	29.014.789.521	-	-	-	
Trái phiếu niêm yết - Doanh nghiệp	40.672.087.833	40.905.553.088	233.465.255	43.719.805	189.745.450	
Trái phiếu chưa niêm yết - Doanh nghiệp	8.000.000.010	7.969.790.662	(30.209.348)	-	(30.209.348)	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>93.686.877.364</b>	<b>93.890.133.271</b>	<b>203.255.907</b>	<b>43.719.805</b>	<b>159.536.102</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Đơn vị tính: VND Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Phí môi giới mua các khoản đầu tư	3.403.274	4.440.709
Phí môi giới bán các khoản đầu tư	659.393	2.316.778
Chi phí chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	1.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.062.667</b>	<b>7.757.487</b>

**10. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Đơn vị tính: VND Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Thù lao Ban Đại diện quỹ	108.000.000	108.000.000
Phí ngân hàng	5.583.236	11.398.043
Phí quản lý thường niên	7.500.000	7.500.000
Chi phí dịch vụ khác	1.100.000	1.200.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>122.183.236</b>	<b>128.098.043</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN**

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

*Đơn vị tính: VND*

STT	Loại tài sản	Giá mua	Giá trị hợp lý (chưa bao gồm các khoản dự thu lãi)	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
1	Trái phiếu niêm yết	40.672.087.833	40.905.553.088	245.495.724	(12.030.469)	40.905.553.088
2	Trái phiếu chưa niêm yết	8.000.000.010	7.969.790.662	-	(30.209.348)	7.969.790.662
3	Công cụ Thị trường tiền tệ	29.014.789.521	29.014.789.521	-	-	29.014.789.521
4	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-	16.000.000.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>93.686.877.364</b>	<b>93.890.133.271</b>	<b>245.495.724</b>	<b>(42.239.817)</b>	<b>93.890.133.271</b>

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

*Đơn vị tính: VND*

STT	Loại tài sản	Giá mua	Giá trị hợp lý (chưa bao gồm các khoản dự thu lãi)	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
1	Trái phiếu niêm yết	44.786.291.053	44.830.010.858	103.742.080	(60.022.275)	44.830.010.858
2	Công cụ Thị trường tiền tệ	39.000.000.000	39.000.000.000	-	-	39.000.000.000
3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-	16.000.000.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>99.786.291.053</b>	<b>99.830.010.858</b>	<b>103.742.080</b>	<b>(60.022.275)</b>	<b>99.830.010.858</b>

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt VND

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA TỪNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong năm như sau:

*Đơn vị tính: VND*

STT	Các Công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch của Quỹ trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán			Phí giao dịch bình quân
			Giá trị giao dịch qua công ty chứng khoán trong năm của Quỹ	Tổng giá trị giao dịch qua công ty chứng khoán trong năm của Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong năm	
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Bên liên quan	44.397.608.640	44.397.608.640	100%	0,01%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>44.397.608.640</b>		<b>100%</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền gửi ngân hàng	99.722.046	3.393.293.192
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	99.722.046	3.393.293.192
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	12.880.000.000	3.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.979.722.046</b>	<b>6.393.293.192</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 30-33 ngày tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM – Chi nhánh Hoàn Kiếm, với mức lãi suất 4,75%/năm.

**14. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	992.261.643	704.913.697
Dự thu lãi trái phiếu	1.167.854.182	1.161.454.161
Dự thu lãi tiền gửi	251.230.412	301.827.399
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.411.346.237</b>	<b>2.168.195.257</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phí kiểm toán	70.199.995	66.000.000
Phải trả thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	27.000.000	27.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>97.199.995</b>	<b>93.000.000</b>

**16. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phí quản lý Quỹ	87.921.855	88.477.286
Phí dịch vụ lưu ký tài sản	15.149.931	45.225.042
Phí dịch vụ giám sát Quỹ	5.500.000	16.500.000
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	16.500.000	49.500.000
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>138.271.786</b>	<b>212.902.328</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

Biến động vốn góp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Số dư cuối năm</i>
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng	CCQ	25.023.810,94	8.944.958,13	33.968.769,07
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	250.238.109.400	89.449.581.300	339.687.690.700
Thặng dư vốn	VND	9.393.027.727	9.871.389.431	19.264.417.158
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ	VND	259.631.137.127	99.320.970.731	358.952.107.858
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	10.375,36		10.567,12
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng	CCQ	(15.002.900,95)	(9.398.994,44)	(24.401.895,39)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(150.029.009.500)	(93.989.944.400)	(244.018.953.900)
Thặng dư vốn	VND	(8.057.178.068)	(10.438.740.056)	(18.495.918.124)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ	VND	(158.086.187.568)	(104.428.684.456)	(262.514.872.024)
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	10.537,04		10.757,97
<b>Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành</b>				
	CCQ	10.020.909,99	(454.036,31)	9.566.873,68
<b>Giá trị vốn góp hiện hành</b>				
	VND	101.544.949.559	(5.107.713.725)	96.437.235.834
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>				
	VND	6.498.218.385	6.096.659.199	12.594.877.584
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành</b>				
	VND	108.043.167.944	988.945.474	109.032.113.418
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành/Chứng chỉ Quỹ</b>				
	VND/CCQ	10.781,77		11.396,83



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

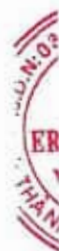
**17. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

Biến động vốn góp cho giai đoạn tài chính từ ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng	CCQ	8.243.991,50	16.779.819,44	25.023.810,94
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	82.439.915.000	167.798.194.400	250.238.109.400
Thặng dư vốn	VND	833.886.738	8.559.140.989	9.393.027.727
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ	VND	83.273.801.738	176.357.335.389	259.631.137.127
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	10.101,15		10.375,36
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng	CCQ	(979.129,23)	(14.023.771,72)	(15.002.900,95)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(9.791.292.300)	(140.237.717.200)	(150.029.009.500)
Thặng dư vốn	VND	(258.514.388)	(7.798.663.680)	(8.057.178.068)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ	VND	(10.049.806.688)	(148.036.380.880)	(158.086.187.568)
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	10.264,02		10.537,04
<b>Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành</b>				
	CCQ	7.264.862,27	2.756.047,72	10.020.909,99
<b>Giá trị vốn góp hiện hành</b>				
	VND	73.223.995.050	28.320.954.509	101.544.949.559
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>				
	VND	1.413.267.248	5.084.951.137	6.498.218.385
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành</b>				
	VND	74.637.262.298	33.405.905.646	108.043.167.944
Giá trị tài sản ròng hiện hành/Chứng chỉ Quỹ	VND/CCQ	10.273,73		10.781,77

**18. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2025</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
Lợi nhuận đã thực hiện	6.454.498.580	5.937.123.097	12.391.621.677
Lợi nhuận chưa thực hiện	43.719.805	159.536.102	203.255.907
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.498.218.385</b>	<b>6.096.659.199</b>	<b>12.594.877.584</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 01 Chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 01 Chứng chỉ Quỹ VND</i>
1	31/12/2024	108.043.167.944	10.020.909,99	10.781,77	
2	01/01/2025	108.059.046.534	10.020.909,99	10.783,35	1,58
3	02/01/2025	108.114.653.233	10.021.626,10	10.788,13	4,78
4	05/01/2025	103.290.341.233	9.571.839,09	10.791,06	2,93
5	06/01/2025	103.517.718.329	9.589.413,64	10.794,99	3,93
6	07/01/2025	100.360.104.090	9.297.377,91	10.794,45	(0,54)
7	08/01/2025	100.480.132.531	9.306.734,56	10.796,49	2,04
8	09/01/2025	100.618.031.452	9.322.937,16	10.792,52	(3,97)
9	12/01/2025	100.648.736.847	9.327.396,00	10.790,65	(1,87)
10	13/01/2025	100.704.658.443	9.328.119,31	10.795,81	5,16
11	14/01/2025	100.508.538.503	9.308.301,69	10.797,73	1,92
12	15/01/2025	100.621.861.099	9.316.424,24	10.800,48	2,75
13	16/01/2025	100.647.684.132	9.316.516,63	10.803,14	2,66
14	19/01/2025	100.656.849.318	9.313.314,13	10.807,84	4,70
15	20/01/2025	100.672.531.054	9.313.332,63	10.809,50	1,66
16	21/01/2025	100.647.668.943	9.314.074,55	10.805,97	(3,53)
17	22/01/2025	100.702.183.049	9.314.256,15	10.811,61	5,64
18	23/01/2025	100.592.887.277	9.305.347,41	10.810,22	(1,39)
19	26/01/2025	101.082.147.367	9.341.300,52	10.820,99	10,77
20	31/01/2025	101.158.841.473	9.341.300,52	10.829,20	8,21
21	02/02/2025	101.189.133.260	9.341.300,52	10.832,44	3,24
22	03/02/2025	101.243.990.759	9.344.758,63	10.834,30	1,86
23	04/02/2025	101.220.555.080	9.342.075,94	10.834,91	0,61
24	05/02/2025	101.248.642.031	9.342.854,68	10.837,01	2,10
25	06/02/2025	101.441.344.423	9.359.277,03	10.838,58	1,57
26	09/02/2025	101.471.709.654	9.358.396,78	10.842,85	4,27
27	10/02/2025	101.582.298.440	9.372.229,19	10.838,64	(4,21)
28	11/02/2025	101.435.802.304	9.368.995,03	10.826,75	(11,89)
29	12/02/2025	101.502.700.361	9.367.994,82	10.835,05	8,30
30	13/02/2025	101.474.935.206	9.368.458,62	10.831,55	(3,50)
31	16/02/2025	101.678.262.459	9.367.502,28	10.854,36	22,81
32	17/02/2025	101.589.901.954	9.367.462,12	10.844,97	(9,39)
33	18/02/2025	101.673.144.402	9.378.230,46	10.841,39	(3,58)
34	19/02/2025	102.769.875.332	9.479.819,39	10.840,91	(0,48)
35	20/02/2025	102.768.569.515	9.478.361,92	10.842,43	1,52
36	23/02/2025	102.550.509.931	9.454.084,52	10.847,21	4,78
37	24/02/2025	102.560.042.984	9.449.953,13	10.852,96	5,75
38	25/02/2025	103.219.428.190	9.508.850,06	10.855,09	2,13
39	26/02/2025	103.203.910.765	9.506.486,12	10.856,15	1,06
40	27/02/2025	103.146.134.911	9.499.978,09	10.857,51	1,36
41	28/02/2025	102.203.478.741	9.402.267,47	10.870,08	12,57
42	02/03/2025	102.235.015.845	9.402.267,47	10.873,44	3,36
43	03/03/2025	102.264.317.041	9.403.120,74	10.875,57	2,13
44	04/03/2025	102.205.917.326	9.397.499,49	10.875,86	0,29



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG** (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau (tiếp theo):

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 01 Chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 01 Chứng chỉ Quỹ VND</i>
45	05/03/2025	101.930.786.376	9.378.534,73	10.868,51	(7,35)
46	06/03/2025	101.576.047.331	9.346.040,54	10.868,35	(0,16)
47	09/03/2025	101.687.213.623	9.342.068,63	10.884,87	16,52
48	10/03/2025	102.727.084.337	9.433.952,91	10.889,08	4,21
49	11/03/2025	102.609.584.361	9.432.906,08	10.877,83	(11,25)
50	12/03/2025	102.807.390.308	9.434.412,00	10.897,06	19,23
51	13/03/2025	102.656.100.754	9.439.149,72	10.875,56	(21,50)
52	16/03/2025	102.837.785.723	9.444.133,24	10.889,06	13,50
53	17/03/2025	102.834.441.683	9.443.940,06	10.888,93	(0,13)
54	18/03/2025	102.763.876.645	9.446.207,41	10.878,85	(10,08)
55	19/03/2025	102.980.143.425	9.457.262,89	10.889,00	10,15
56	20/03/2025	102.495.573.275	9.409.972,63	10.892,22	3,22
57	23/03/2025	102.629.640.426	9.408.550,84	10.908,12	15,90
58	24/03/2025	102.692.640.215	9.408.536,50	10.914,83	6,71
59	25/03/2025	102.828.802.316	9.410.927,32	10.926,53	11,70
60	26/03/2025	101.590.712.870	9.322.508,77	10.897,35	(29,18)
61	27/03/2025	101.772.407.331	9.318.817,42	10.921,17	23,82
62	30/03/2025	101.829.088.350	9.318.612,20	10.927,49	6,32
63	31/03/2025	103.367.185.825	9.457.718,58	10.929,39	1,90
64	01/04/2025	103.441.397.554	9.463.757,52	10.930,26	0,87
65	02/04/2025	103.577.220.772	9.474.086,44	10.932,68	2,42
66	03/04/2025	103.556.251.564	9.472.736,31	10.932,03	(0,65)
67	06/04/2025	103.576.805.514	9.471.361,72	10.935,78	3,75
68	07/04/2025	103.592.412.647	9.471.361,72	10.937,43	1,65
69	08/04/2025	103.664.606.998	9.469.900,97	10.946,74	9,31
70	09/04/2025	103.397.606.230	9.443.676,60	10.948,87	2,13
71	10/04/2025	103.505.106.705	9.447.021,53	10.956,37	7,50
72	13/04/2025	103.604.178.628	9.460.921,50	10.950,74	(5,63)
73	14/04/2025	103.651.477.667	9.465.897,64	10.949,98	(0,76)
74	15/04/2025	104.124.733.706	9.510.842,70	10.948,00	(1,98)
75	16/04/2025	104.060.452.884	9.507.116,26	10.945,53	(2,47)
76	17/04/2025	104.209.235.577	9.517.168,86	10.949,60	4,07
77	20/04/2025	104.192.462.468	9.510.894,92	10.955,06	5,46
78	21/04/2025	104.211.890.404	9.510.317,85	10.957,77	2,71
79	22/04/2025	104.150.642.159	9.504.894,38	10.957,58	(0,19)
80	23/04/2025	102.656.458.787	9.365.632,91	10.960,97	3,39
81	24/04/2025	102.673.101.793	9.365.814,95	10.962,53	1,56
82	27/04/2025	102.754.825.846	9.368.847,99	10.967,71	5,18
83	28/04/2025	103.045.474.701	9.387.026,92	10.977,43	9,72
84	30/04/2025	103.385.623.755	9.415.910,08	10.979,88	2,45
85	04/05/2025	103.448.550.131	9.415.910,08	10.986,56	6,68
86	05/05/2025	103.192.516.055	9.400.799,61	10.976,99	(9,57)
87	06/05/2025	103.207.738.907	9.400.670,01	10.978,76	1,77
88	07/05/2025	103.215.893.283	9.400.694,16	10.979,60	0,84

180  
 G T  
 HH  
 & YC  
 N/  
 HO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG** (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau (tiếp theo):

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 01 Chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 01 Chứng chỉ Quỹ VND</i>
89	08/05/2025	103.286.918.418	9.400.235,84	10.987,69	8,09
90	11/05/2025	103.319.708.390	9.402.082,47	10.989,02	1,33
91	12/05/2025	130.069.548.978	11.833.161,22	10.991,95	2,93
92	13/05/2025	129.775.329.155	11.806.193,27	10.992,13	0,18
93	14/05/2025	129.785.611.083	11.803.407,40	10.995,60	3,47
94	15/05/2025	129.857.186.511	11.803.479,24	11.001,60	6,00
95	18/05/2025	129.927.964.397	11.805.101,83	11.006,08	4,48
96	19/05/2025	130.121.933.851	11.823.722,44	11.005,15	(0,93)
97	20/05/2025	130.251.648.972	11.833.972,70	11.006,58	1,43
98	21/05/2025	130.392.700.453	11.842.490,79	11.010,58	4,00
99	22/05/2025	130.387.696.957	11.840.634,94	11.011,88	1,30
100	25/05/2025	130.379.487.245	11.841.933,51	11.009,98	(1,90)
101	26/05/2025	130.710.139.405	11.866.883,39	11.014,69	4,71
102	27/05/2025	132.300.734.731	12.008.243,71	11.017,49	2,80
103	28/05/2025	132.382.931.382	12.015.703,58	11.017,49	-
104	29/05/2025	132.238.214.301	12.005.249,08	11.015,03	(2,46)
105	31/05/2025	132.497.337.532	12.027.141,63	11.016,52	1,49
106	01/06/2025	132.516.681.789	12.027.141,63	11.018,13	1,61
107	02/06/2025	147.195.652.122	13.357.054,21	11.020,06	1,93
108	03/06/2025	147.410.192.148	13.359.419,22	11.034,17	14,11
109	04/06/2025	147.504.716.354	13.361.239,68	11.039,74	5,57
110	05/06/2025	147.432.809.132	13.353.109,58	11.041,08	1,34
111	08/06/2025	147.293.032.427	13.353.065,53	11.030,65	(10,43)
112	09/06/2025	147.332.071.676	13.355.785,21	11.031,32	0,67
113	10/06/2025	147.630.939.088	13.379.422,76	11.034,17	2,85
114	11/06/2025	145.652.563.562	13.199.161,75	11.034,98	0,81
115	12/06/2025	118.945.539.441	10.778.082,60	11.035,87	0,89
116	15/06/2025	119.006.307.593	10.778.143,57	11.041,44	5,57
117	16/06/2025	118.989.533.127	10.778.324,70	11.039,70	(1,74)
118	17/06/2025	119.055.748.648	10.789.678,74	11.034,22	(5,48)
119	18/06/2025	115.648.116.703	10.474.174,73	11.041,26	7,04
120	19/06/2025	115.570.987.762	10.464.467,84	11.044,13	2,87
121	22/06/2025	115.410.765.147	10.450.939,37	11.043,09	(1,04)
122	23/06/2025	115.450.526.344	10.452.356,15	11.045,40	2,31
123	24/06/2025	104.583.251.174	9.468.809,26	11.045,02	(0,38)
124	25/06/2025	104.571.925.946	9.465.693,07	11.047,46	2,44
125	26/06/2025	105.292.454.697	9.533.515,79	11.044,45	(3,01)
126	29/06/2025	105.387.345.851	9.533.976,65	11.053,87	9,42
127	30/06/2025	105.401.657.589	9.528.110,69	11.062,17	8,30
128	01/07/2025	105.414.169.312	9.526.450,33	11.065,41	3,24
129	02/07/2025	105.547.087.244	9.532.734,53	11.072,06	6,65
130	03/07/2025	105.525.803.821	9.534.715,28	11.067,53	(4,53)
131	06/07/2025	106.280.614.070	9.595.853,46	11.075,68	8,15



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau (tiếp theo):

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 01 Chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 01 Chứng chỉ Quỹ VND</i>
132	07/07/2025	106.194.286.769	9.589.882,43	11.073,57	(2,11)
133	08/07/2025	106.268.474.675	9.592.574,41	11.078,20	4,63
134	09/07/2025	106.221.293.877	9.586.402,92	11.080,41	2,21
135	10/07/2025	106.255.703.503	9.588.227,11	11.081,89	1,48
136	13/07/2025	106.384.336.169	9.589.020,90	11.094,38	12,49
137	14/07/2025	106.552.320.923	9.588.289,17	11.112,75	18,37
138	15/07/2025	106.383.385.394	9.589.343,85	11.093,91	(18,84)
139	16/07/2025	105.608.065.533	9.522.493,64	11.090,37	(3,54)
140	17/07/2025	105.670.562.574	9.522.263,24	11.097,21	6,84
141	20/07/2025	105.758.316.863	9.522.384,38	11.106,28	9,07
142	21/07/2025	105.758.157.199	9.522.700,11	11.105,90	(0,38)
143	22/07/2025	105.804.159.595	9.526.124,78	11.106,73	0,83
144	23/07/2025	105.935.733.739	9.531.004,09	11.114,85	8,12
145	24/07/2025	105.970.276.081	9.530.885,12	11.118,61	3,76
146	27/07/2025	106.001.941.809	9.530.236,99	11.122,69	4,08
147	28/07/2025	106.186.312.504	9.550.284,18	11.118,65	(4,04)
148	29/07/2025	106.100.092.259	9.533.948,46	11.128,66	10,01
149	30/07/2025	106.203.147.374	9.537.093,49	11.135,79	7,13
150	31/07/2025	106.044.682.482	9.524.492,11	11.133,89	(1,90)
151	03/08/2025	106.678.075.285	9.569.302,83	11.147,94	14,05
152	04/08/2025	106.637.462.108	9.568.763,69	11.144,33	(3,61)
153	05/08/2025	106.551.350.202	9.570.299,73	11.133,54	(10,79)
154	06/08/2025	106.528.650.469	9.569.194,31	11.132,45	(1,09)
155	07/08/2025	106.519.954.991	9.569.264,38	11.131,46	(0,99)
156	10/08/2025	106.583.765.703	9.569.339,47	11.138,04	6,58
157	11/08/2025	107.193.413.359	9.617.623,96	11.145,51	7,47
158	12/08/2025	107.206.263.433	9.618.474,25	11.145,86	0,35
159	13/08/2025	107.211.227.606	9.619.180,34	11.145,56	(0,30)
160	14/08/2025	107.540.092.108	9.647.564,23	11.146,86	1,30
161	17/08/2025	107.454.424.271	9.635.525,54	11.151,90	5,04
162	18/08/2025	107.462.490.470	9.635.713,84	11.152,51	0,61
163	19/08/2025	107.444.411.081	9.634.470,88	11.152,08	(0,43)
164	20/08/2025	108.070.996.018	9.693.188,48	11.149,16	(2,92)
165	21/08/2025	108.064.733.132	9.695.800,24	11.145,51	(3,65)
166	24/08/2025	108.020.510.322	9.690.862,97	11.146,63	1,12
167	25/08/2025	113.086.388.410	10.139.429,03	11.153,13	6,50
168	26/08/2025	113.286.334.427	10.142.011,38	11.170,00	16,87
169	27/08/2025	113.303.589.109	10.142.751,68	11.170,89	0,89
170	28/08/2025	113.148.797.788	10.141.399,66	11.157,11	(13,78)
171	31/08/2025	113.621.421.305	10.176.559,40	11.165,01	7,90
172	02/09/2025	113.657.290.026	10.176.559,40	11.168,53	3,52
173	03/09/2025	113.574.799.844	10.166.350,22	11.171,63	3,10
174	04/09/2025	113.581.928.226	10.150.868,88	11.189,37	17,74



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau (tiếp theo):

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 01 Chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 01 Chứng chỉ Quỹ VND</i>
175	07/09/2025	113.581.210.417	10.152.137,93	11.187,91	(1,46)
176	08/09/2025	113.401.127.016	10.139.095,67	11.184,54	(3,37)
177	09/09/2025	113.407.132.279	10.137.603,05	11.186,77	2,23
178	10/09/2025	113.396.166.966	10.137.055,27	11.186,30	(0,47)
179	11/09/2025	113.382.060.929	10.138.717,83	11.183,07	(3,23)
180	14/09/2025	113.438.999.927	10.139.576,65	11.187,74	4,67
181	15/09/2025	113.519.140.236	10.139.583,93	11.195,64	7,90
182	16/09/2025	113.379.718.832	10.133.367,23	11.188,75	(6,89)
183	17/09/2025	113.383.400.302	10.130.237,10	11.192,57	3,82
184	18/09/2025	113.367.088.387	10.130.236,62	11.190,96	(1,61)
185	21/09/2025	113.469.086.797	10.131.136,78	11.200,03	9,07
186	22/09/2025	113.426.902.930	10.129.291,82	11.197,91	(2,12)
187	23/09/2025	113.302.394.055	10.118.721,77	11.197,30	(0,61)
188	24/09/2025	113.275.168.686	10.116.345,32	11.197,24	(0,06)
189	25/09/2025	108.227.377.189	9.654.199,23	11.210,39	13,15
190	28/09/2025	108.250.389.787	9.653.247,85	11.213,88	3,49
191	29/09/2025	108.184.266.141	9.646.290,88	11.215,11	1,23
192	30/09/2025	108.152.027.903	9.640.557,38	11.218,44	3,33
193	01/10/2025	108.036.045.292	9.632.292,60	11.216,02	(2,42)
194	02/10/2025	108.094.996.880	9.634.120,06	11.220,01	3,99
195	05/10/2025	108.126.575.506	9.634.509,97	11.222,84	2,83
196	06/10/2025	108.465.156.518	9.657.054,97	11.231,70	8,86
197	07/10/2025	107.651.168.997	9.576.786,60	11.240,84	9,14
198	08/10/2025	116.209.265.965	10.341.567,50	11.237,10	(3,74)
199	09/10/2025	116.183.016.245	10.339.399,45	11.236,92	(0,18)
200	12/10/2025	116.390.226.876	10.330.761,42	11.266,37	29,45
201	13/10/2025	116.389.703.558	10.326.566,93	11.270,90	4,53
202	14/10/2025	116.407.966.778	10.327.866,92	11.271,24	0,34
203	15/10/2025	116.622.045.235	10.345.307,66	11.272,94	1,70
204	16/10/2025	117.244.350.368	10.401.275,82	11.272,11	(0,83)
205	19/10/2025	108.714.567.865	9.641.445,72	11.275,75	3,64
206	20/10/2025	116.836.510.917	10.362.462,05	11.274,97	(0,78)
207	21/10/2025	116.772.560.678	10.358.147,21	11.273,49	(1,48)
208	22/10/2025	116.833.068.245	10.358.438,08	11.279,02	5,53
209	23/10/2025	116.841.912.281	10.356.838,82	11.281,61	2,59
210	26/10/2025	116.919.289.167	10.357.503,33	11.288,36	6,75
211	27/10/2025	114.360.480.515	10.126.673,13	11.292,99	4,63
212	28/10/2025	108.685.920.185	9.621.024,28	11.296,70	3,71
213	29/10/2025	108.748.423.595	9.629.191,76	11.293,61	(3,09)
214	30/10/2025	109.486.938.766	9.690.607,02	11.298,25	4,64
215	31/10/2025	109.505.819.292	9.690.542,88	11.300,27	2,02
216	02/11/2025	109.539.184.706	9.690.542,88	11.303,72	3,45
217	03/11/2025	109.518.891.982	9.688.948,24	11.303,48	(0,24)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau (tiếp theo):

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 01 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 01 Chứng chỉ Quỹ VND
218	04/11/2025	109.357.826.155	9.676.442,13	11.301,44	(2,04)
219	05/11/2025	109.372.593.451	9.677.078,85	11.302,23	0,79
220	06/11/2025	109.420.353.342	9.679.184,21	11.304,70	2,47
221	09/11/2025	109.562.022.345	9.688.030,08	11.309,00	4,30
222	10/11/2025	109.053.017.031	9.640.151,94	11.312,37	3,37
223	11/11/2025	109.113.913.954	9.641.777,76	11.316,78	4,41
224	12/11/2025	109.212.353.898	9.648.873,39	11.318,66	1,88
225	13/11/2025	109.280.966.773	9.648.813,77	11.325,84	7,18
226	16/11/2025	109.327.284.637	9.649.219,82	11.330,16	4,32
227	17/11/2025	109.358.579.731	9.651.342,51	11.330,91	0,75
228	18/11/2025	109.160.993.817	9.630.492,77	11.334,93	4,02
229	19/11/2025	109.178.441.972	9.630.519,23	11.336,71	1,78
230	20/11/2025	108.243.360.423	9.548.907,97	11.335,67	(1,04)
231	23/11/2025	108.336.834.077	9.551.995,56	11.341,80	6,13
232	24/11/2025	108.417.741.267	9.555.429,92	11.346,19	4,39
233	25/11/2025	108.497.493.166	9.562.425,08	11.346,23	0,04
234	26/11/2025	108.576.520.692	9.562.749,88	11.354,11	7,88
235	27/11/2025	108.614.567.340	9.566.259,65	11.353,92	(0,19)
236	30/11/2025	108.929.311.665	9.588.712,85	11.360,15	6,23
237	01/12/2025	108.980.182.524	9.590.484,38	11.363,36	3,21
238	02/12/2025	108.999.629.593	9.594.488,46	11.360,65	(2,71)
239	03/12/2025	119.991.476.835	10.560.909,17	11.361,85	1,20
240	04/12/2025	120.050.142.399	10.560.909,17	11.367,40	5,55
241	07/12/2025	120.081.991.257	10.560.204,81	11.371,18	3,78
242	08/12/2025	119.903.892.335	10.545.400,81	11.370,25	(0,93)
243	09/12/2025	119.887.265.768	10.537.603,86	11.377,08	6,83
244	10/12/2025	119.876.670.089	10.538.479,48	11.375,13	(1,95)
245	11/12/2025	119.886.565.753	10.537.847,42	11.376,76	1,63
246	14/12/2025	120.302.936.096	10.564.558,42	11.387,40	10,64
247	15/12/2025	120.317.158.229	10.565.173,12	11.388,09	0,69
248	16/12/2025	120.347.966.983	10.566.236,59	11.389,86	1,77
249	17/12/2025	120.347.243.228	10.565.180,96	11.390,93	1,07
250	18/12/2025	120.369.350.297	10.566.068,59	11.392,06	1,13
251	21/12/2025	109.811.986.040	9.638.652,19	11.392,87	0,81
252	22/12/2025	109.794.892.651	9.643.808,29	11.385,01	(7,86)
253	23/12/2025	109.658.421.971	9.633.087,17	11.383,51	(1,50)
254	24/12/2025	109.698.351.695	9.633.384,04	11.387,31	3,80
255	25/12/2025	109.769.172.234	9.638.323,74	11.388,82	1,51
256	28/12/2025	109.630.902.173	9.622.011,26	11.393,76	4,94
257	29/12/2025	109.651.864.625	9.620.881,64	11.397,27	3,51
258	30/12/2025	109.452.249.027	9.605.701,27	11.394,50	(2,77)
259	31/12/2025	109.032.113.418	9.566.873,68	11.396,83	2,33



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm:	109.984.536.807
Biến động Giá trị tài sản ròng	
▶ Mức cao nhất trong năm (VND):	147.630.939.088
▶ Mức thấp nhất trong năm (VND):	100.360.104.090
▶ Tăng/Giảm lớn nhất:	29,45
▶ Tăng/Giảm nhỏ nhất:	0,00

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>						
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 01 Chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 01 Chứng chỉ Quỹ VND</i>	
1	31/12/2023	74.637.262.298	7.264.862,27	10.273,73		
2	01/01/2024	74.646.635.561	7.264.862,27	10.275,02		1,29
3	02/01/2024	74.859.257.078	7.284.643,68	10.276,31		1,29
4	03/01/2024	73.272.031.142	7.129.303,83	10.277,58		1,27
5	04/01/2024	74.634.378.106	7.260.952,90	10.278,86		1,28
6	07/01/2024	73.856.095.666	7.182.514,10	10.282,76		3,90
7	08/01/2024	73.757.572.640	7.172.026,40	10.284,06		1,30
8	09/01/2024	71.298.790.787	6.932.071,21	10.285,35		1,29
9	10/01/2024	70.133.488.653	6.817.953,91	10.286,58		1,23
10	11/01/2024	69.871.903.365	6.791.940,77	10.287,47		0,89
11	14/01/2024	69.840.344.002	6.787.285,14	10.289,87		2,40
12	15/01/2024	70.098.466.759	6.814.897,74	10.286,06		(3,81)
13	16/01/2024	70.488.002.581	6.847.776,69	10.293,56		7,50
14	17/01/2024	70.470.443.483	6.845.287,54	10.294,73		1,17
15	18/01/2024	67.242.782.455	6.531.157,62	10.295,69		0,96
16	21/01/2024	67.338.720.857	6.537.912,93	10.299,72		4,03
17	22/01/2024	67.625.917.574	6.569.155,06	10.294,46		(5,26)
18	23/01/2024	67.151.504.308	6.521.407,71	10.297,08		2,62
19	24/01/2024	67.697.147.524	6.571.602,68	10.301,46		4,38
20	25/01/2024	67.743.646.885	6.573.924,42	10.304,90		3,44
21	28/01/2024	67.724.849.115	6.573.868,48	10.302,13		(2,77)
22	29/01/2024	68.638.691.774	6.659.436,44	10.306,98		4,85
23	30/01/2024	69.101.252.382	6.701.061,12	10.311,98		5,00
24	31/01/2024	69.072.306.625	6.697.394,22	10.313,31		1,33
25	01/02/2024	69.347.416.716	6.723.640,50	10.313,96		0,65
26	04/02/2024	69.094.648.138	6.702.597,07	10.308,63		(5,33)
27	05/02/2024	69.345.069.476	6.726.035,24	10.309,94		1,31
28	06/02/2024	75.439.225.615	7.311.638,47	10.317,69		7,75
29	11/02/2024	76.605.799.240	7.421.089,72	10.322,71		5,02
30	14/02/2024	76.635.408.008	7.421.089,72	10.326,70		3,99
31	15/02/2024	76.771.692.684	7.434.985,44	10.325,73		(0,97)
32	18/02/2024	77.255.949.227	7.476.010,63	10.333,84		8,11
33	19/02/2024	77.725.731.722	7.516.576,96	10.340,57		6,73
34	20/02/2024	77.879.931.428	7.532.405,28	10.339,31		(1,26)
35	21/02/2024	79.748.043.367	7.714.013,14	10.338,07		(1,24)
36	22/02/2024	79.767.859.980	7.707.681,16	10.349,13		11,06
37	25/02/2024	80.448.603.114	7.771.033,47	10.352,36		3,23

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG** (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>						
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 01 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 01 Chứng chỉ Quỹ VND	
38	26/02/2024	80.615.503.485	7.783.456,77	10.357,28		4,92
39	27/02/2024	81.035.021.362	7.824.822,98	10.356,14		(1,14)
40	28/02/2024	80.844.818.803	7.805.200,01	10.357,81		1,67
41	29/02/2024	80.863.110.895	7.805.151,59	10.360,22		2,41
42	03/03/2024	90.717.511.019	8.753.303,29	10.363,80		3,58
43	04/03/2024	90.922.351.672	8.775.745,37	10.360,64		(3,16)
44	05/03/2024	108.148.480.020	10.440.681,73	10.358,37		(2,27)
45	06/03/2024	121.637.559.290	11.735.597,11	10.364,83		6,46
46	07/03/2024	121.740.968.214	11.749.734,10	10.361,16		(3,67)
47	10/03/2024	124.071.978.176	11.970.639,20	10.364,69		3,53
48	11/03/2024	124.295.781.761	11.990.833,31	10.365,90		1,21
49	12/03/2024	118.332.175.301	11.419.801,88	10.362,01		(3,89)
50	13/03/2024	120.545.414.409	11.632.077,94	10.363,18		1,17
51	14/03/2024	120.679.912.557	11.647.495,51	10.361,01		(2,17)
52	17/03/2024	124.034.334.119	11.967.215,16	10.364,51		3,50
53	18/03/2024	124.369.358.910	11.994.009,47	10.369,28		4,77
54	19/03/2024	123.648.856.414	11.923.619,60	10.370,07		0,79
55	20/03/2024	123.699.196.115	11.926.265,04	10.371,99		1,92
56	21/03/2024	124.098.365.719	11.963.587,56	10.373,00		1,01
57	24/03/2024	124.694.355.127	12.014.343,25	10.378,79		5,79
58	25/03/2024	124.647.393.875	12.013.787,16	10.375,36		(3,43)
59	26/03/2024	124.686.149.879	12.012.615,84	10.379,60		4,24
60	27/03/2024	124.724.129.206	12.013.078,11	10.382,36		2,76
61	28/03/2024	124.752.267.474	12.017.990,27	10.380,46		(1,90)
62	31/03/2024	124.796.347.326	12.019.049,94	10.383,21		2,75
63	01/04/2024	124.821.925.873	12.020.517,68	10.384,07		0,86
64	02/04/2024	124.783.980.411	12.015.922,77	10.384,88		0,81
65	03/04/2024	124.720.921.886	12.015.922,77	10.379,63		(5,25)
66	04/04/2024	124.083.349.121	11.943.002,01	10.389,62		9,99
67	07/04/2024	122.654.740.910	11.805.225,37	10.389,86		0,24
68	08/04/2024	120.306.076.698	11.573.542,48	10.394,92		5,06
69	09/04/2024	120.278.391.925	11.571.915,74	10.393,99		(0,93)
70	10/04/2024	119.900.262.938	11.535.842,66	10.393,71		(0,28)
71	11/04/2024	119.756.627.316	11.517.268,37	10.398,00		4,29
72	14/04/2024	119.761.815.515	11.514.145,16	10.401,27		3,27
73	15/04/2024	119.434.390.435	11.480.583,42	10.403,16		1,89
74	16/04/2024	119.368.518.740	11.473.980,04	10.403,41		0,25
75	18/04/2024	118.195.527.745	11.360.474,58	10.404,10		0,69
76	21/04/2024	117.117.543.855	11.250.641,39	10.409,85		5,75
77	22/04/2024	117.103.580.048	11.247.799,42	10.411,24		1,39
78	23/04/2024	116.895.956.626	11.226.670,36	10.412,34		1,10
79	24/04/2024	116.320.441.337	11.167.606,40	10.415,87		3,53
80	25/04/2024	116.371.677.505	11.167.925,90	10.420,16		4,29

02-c  
 TY  
 H  
 YOU  
 I AM  
 5CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>						
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 01 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 01 Chứng chỉ Quỹ VND	
81	28/04/2024	116.494.743.589	11.175.695,45	10.423,93	3,77	
82	30/04/2024	116.524.173.760	11.175.695,45	10.426,57	2,64	
83	01/05/2024	116.538.987.968	11.175.695,45	10.427,89	1,32	
84	02/05/2024	116.301.158.170	11.155.072,95	10.425,85	(2,04)	
85	05/05/2024	116.654.045.957	11.183.407,30	10.430,99	5,14	
86	06/05/2024	116.553.462.335	11.172.808,09	10.431,88	0,89	
87	07/05/2024	117.676.670.858	11.282.110,94	10.430,37	(1,51)	
88	08/05/2024	116.816.084.374	11.196.828,37	10.432,96	2,59	
89	09/05/2024	117.279.905.603	11.237.199,36	10.436,75	3,79	
90	12/05/2024	115.086.837.708	11.026.863,61	10.436,95	0,20	
91	13/05/2024	115.101.600.929	11.026.897,97	10.438,25	1,30	
92	14/05/2024	116.427.265.414	11.145.097,09	10.446,50	8,25	
93	15/05/2024	114.336.424.986	10.942.769,64	10.448,58	2,08	
94	16/05/2024	114.287.863.482	10.936.520,99	10.450,11	1,53	
95	19/05/2024	114.358.749.185	10.936.303,39	10.456,80	6,69	
96	20/05/2024	114.423.810.108	10.940.331,72	10.458,89	2,09	
97	21/05/2024	114.333.982.321	10.936.261,85	10.454,57	(4,32)	
98	22/05/2024	115.162.517.970	11.011.116,97	10.458,74	4,17	
99	23/05/2024	115.097.143.772	11.005.547,45	10.458,10	(0,64)	
100	26/05/2024	115.314.497.102	11.017.089,50	10.466,87	8,77	
101	27/05/2024	115.367.894.088	11.015.254,71	10.473,46	6,59	
102	28/05/2024	115.122.278.222	10.988.164,49	10.476,93	3,47	
103	29/05/2024	114.012.370.966	10.883.405,68	10.475,79	(1,14)	
104	30/05/2024	114.199.111.779	10.898.777,56	10.478,15	2,36	
105	31/05/2024	112.856.731.038	10.773.509,96	10.475,39	(2,76)	
106	02/06/2024	112.886.588.192	10.773.509,96	10.478,16	2,77	
107	03/06/2024	112.851.078.336	10.772.663,86	10.475,68	(2,48)	
108	04/06/2024	112.815.408.508	10.763.856,96	10.480,94	5,26	
109	05/06/2024	111.667.954.425	10.655.263,91	10.480,07	(0,87)	
110	06/06/2024	109.599.559.153	10.462.475,09	10.475,49	(4,58)	
111	09/06/2024	109.751.829.019	10.480.801,01	10.471,70	(3,79)	
112	10/06/2024	109.561.310.167	10.461.209,17	10.473,10	1,40	
113	11/06/2024	110.097.157.425	10.510.433,64	10.475,03	1,93	
114	12/06/2024	109.387.047.064	10.441.653,13	10.476,02	0,99	
115	13/06/2024	109.195.196.353	10.421.945,92	10.477,42	1,40	
116	16/06/2024	108.890.578.077	10.394.072,37	10.476,21	(1,21)	
117	17/06/2024	108.901.040.244	10.393.683,39	10.477,61	1,40	
118	18/06/2024	110.396.055.037	10.529.289,41	10.484,66	7,05	
119	19/06/2024	111.939.327.944	10.676.604,23	10.484,54	(0,12)	
120	20/06/2024	111.964.241.963	10.674.327,37	10.489,11	4,57	
121	23/06/2024	111.200.241.490	10.597.256,34	10.493,30	4,19	
122	24/06/2024	111.211.192.323	10.597.712,00	10.493,88	0,58	
123	25/06/2024	111.322.657.559	10.606.890,55	10.495,31	1,43	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024						
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 01 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 01 Chứng chỉ Quỹ VND	
124	26/06/2024	111.478.083.348	10.619.047,95	10.497,93	2,62	
125	27/06/2024	111.442.797.315	10.614.278,58	10.499,32	1,39	
126	30/06/2024	111.333.226.373	10.606.847,44	10.496,35	(2,97)	
127	01/07/2024	111.382.508.076	10.605.545,21	10.502,28	5,93	
128	02/07/2024	110.803.106.868	10.546.435,98	10.506,21	3,93	
129	03/07/2024	108.571.345.445	10.327.058,01	10.513,28	7,07	
130	04/07/2024	104.909.785.977	9.976.164,71	10.516,04	2,76	
131	07/07/2024	104.974.187.537	9.977.032,76	10.521,58	5,54	
132	08/07/2024	106.049.211.352	10.069.715,50	10.531,50	9,92	
133	09/07/2024	105.990.864.201	10.060.193,38	10.535,66	4,16	
134	10/07/2024	105.660.487.138	10.027.610,92	10.536,95	1,29	
135	11/07/2024	105.622.778.103	10.027.512,20	10.533,29	(3,66)	
136	14/07/2024	105.631.422.364	10.024.184,94	10.537,65	4,36	
137	15/07/2024	105.644.713.841	10.023.015,77	10.540,21	2,56	
138	16/07/2024	104.749.667.946	9.938.800,59	10.539,46	(0,75)	
139	17/07/2024	104.753.585.783	9.938.961,88	10.539,69	0,23	
140	18/07/2024	104.874.401.137	9.939.350,87	10.551,43	11,74	
141	21/07/2024	104.943.953.052	9.937.016,34	10.560,91	9,48	
142	22/07/2024	104.828.965.123	9.927.324,20	10.559,63	(1,28)	
143	23/07/2024	104.794.132.410	9.916.764,24	10.567,37	7,74	
144	24/07/2024	104.684.276.380	9.913.929,84	10.559,31	(8,06)	
145	25/07/2024	104.522.308.453	9.900.663,91	10.557,10	(2,21)	
146	28/07/2024	104.574.045.479	9.900.592,32	10.562,40	5,30	
147	29/07/2024	103.135.230.201	9.766.443,60	10.560,16	(2,24)	
148	30/07/2024	103.250.022.243	9.777.340,22	10.560,13	(0,03)	
149	31/07/2024	103.129.126.630	9.763.128,59	10.563,12	2,99	
150	01/08/2024	103.139.269.008	9.762.074,07	10.565,30	2,18	
151	04/08/2024	103.101.885.114	9.754.550,36	10.569,61	4,31	
152	05/08/2024	103.095.474.354	9.751.007,46	10.572,80	3,19	
153	06/08/2024	102.926.247.170	9.737.720,16	10.569,85	(2,95)	
154	07/08/2024	102.870.696.701	9.733.970,81	10.568,21	(1,64)	
155	08/08/2024	102.833.128.958	9.733.836,48	10.564,50	(3,71)	
156	11/08/2024	102.818.479.630	9.733.581,93	10.563,27	(1,23)	
157	12/08/2024	103.103.546.434	9.753.884,46	10.570,51	7,24	
158	13/08/2024	103.172.028.398	9.759.067,16	10.571,91	1,40	
159	14/08/2024	103.138.272.782	9.758.666,40	10.568,89	(3,02)	
160	15/08/2024	103.435.540.906	9.782.393,44	10.573,64	4,75	
161	18/08/2024	103.506.115.632	9.780.377,43	10.583,03	9,39	
162	19/08/2024	103.780.846.578	9.807.374,39	10.581,91	(1,12)	
163	20/08/2024	103.758.991.800	9.802.142,93	10.585,33	3,42	
164	21/08/2024	105.745.661.909	9.992.605,14	10.582,39	(2,94)	
165	22/08/2024	105.647.531.575	9.987.127,12	10.578,37	(4,02)	
166	25/08/2024	105.474.793.240	9.966.491,53	10.582,94	4,57	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 01 Chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 01 Chứng chỉ Quỹ VND</i>
167	26/08/2024	105.675.717.247	9.994.125,60	10.573,78	(9,16)
168	27/08/2024	105.795.840.980	10.004.076,61	10.575,27	1,49
169	28/08/2024	105.748.526.054	9.996.422,57	10.578,63	3,36
170	29/08/2024	105.552.897.279	9.968.170,09	10.588,99	10,36
171	31/08/2024	105.557.189.428	9.968.107,85	10.589,49	0,50
172	01/09/2024	105.572.996.491	9.968.107,85	10.591,07	1,58
173	03/09/2024	105.604.608.874	9.968.107,85	10.594,24	3,17
174	04/09/2024	105.697.209.248	9.977.252,28	10.593,81	(0,43)
175	05/09/2024	103.543.398.878	9.781.551,87	10.585,57	(8,24)
176	08/09/2024	103.501.682.529	9.774.016,32	10.589,47	3,90
177	09/09/2024	103.604.940.329	9.778.066,97	10.595,64	6,17
178	10/09/2024	103.580.981.651	9.768.968,06	10.603,06	7,42
179	11/09/2024	103.621.937.247	9.768.440,66	10.607,82	4,76
180	12/09/2024	103.555.614.350	9.767.787,08	10.601,74	(6,08)
181	15/09/2024	103.636.699.988	9.767.483,58	10.610,37	8,63
182	16/09/2024	104.171.016.731	9.816.242,31	10.612,10	1,73
183	17/09/2024	104.200.116.881	9.815.150,66	10.616,25	4,15
184	18/09/2024	104.263.961.758	9.815.276,79	10.622,62	6,37
185	19/09/2024	104.228.776.520	9.812.346,37	10.622,20	(0,42)
186	22/09/2024	104.233.450.532	9.807.600,52	10.627,82	5,62
187	23/09/2024	104.237.072.922	9.798.273,86	10.638,30	10,48
188	24/09/2024	103.862.294.105	9.764.782,10	10.636,41	(1,89)
189	25/09/2024	104.066.435.956	9.773.736,29	10.647,55	11,14
190	26/09/2024	104.054.794.179	9.776.837,52	10.642,99	(4,56)
191	29/09/2024	104.105.616.019	9.774.946,43	10.650,24	7,25
192	30/09/2024	104.171.247.748	9.785.679,97	10.645,27	(4,97)
193	01/10/2024	104.174.577.447	9.781.080,63	10.650,62	5,35
194	02/10/2024	103.826.655.000	9.746.397,57	10.652,82	2,20
195	03/10/2024	103.910.331.770	9.748.384,53	10.659,23	6,41
196	06/10/2024	103.414.614.782	9.697.913,85	10.663,59	4,36
197	07/10/2024	103.888.942.477	9.741.494,07	10.664,57	0,98
198	08/10/2024	103.935.299.072	9.741.742,76	10.669,06	4,49
199	09/10/2024	103.861.794.560	9.738.431,06	10.665,14	(3,92)
200	10/10/2024	103.907.551.462	9.738.496,63	10.669,77	4,63
201	13/10/2024	103.930.948.500	9.734.652,71	10.676,38	6,61
202	14/10/2024	103.943.850.582	9.734.216,99	10.678,19	1,81
203	15/10/2024	110.300.646.692	10.329.441,08	10.678,27	0,08
204	16/10/2024	113.823.682.273	10.657.223,88	10.680,42	2,15
205	17/10/2024	113.754.751.028	10.645.999,19	10.685,21	4,79
206	20/10/2024	113.899.693.214	10.659.991,02	10.684,78	(0,43)
207	21/10/2024	113.859.353.205	10.658.581,14	10.682,41	(2,37)
208	22/10/2024	114.389.331.849	10.712.876,22	10.677,74	(4,67)
209	23/10/2024	114.512.897.259	10.721.659,02	10.680,52	2,78



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 01 Chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 01 Chứng chỉ Quỹ VND</i>
210	24/10/2024	114.200.466.269	10.692.044,67	10.680,88	0,36
211	27/10/2024	114.368.570.949	10.694.118,65	10.694,52	13,64
212	28/10/2024	114.444.564.933	10.692.232,71	10.703,52	9,00
213	29/10/2024	113.386.920.836	10.596.913,73	10.699,99	(3,53)
214	30/10/2024	123.451.181.519	11.540.849,18	10.696,88	(3,11)
215	31/10/2024	113.437.597.675	10.604.051,10	10.697,57	0,69
216	03/11/2024	113.425.796.232	10.602.366,33	10.698,15	0,58
217	04/11/2024	116.533.141.693	10.888.883,15	10.702,02	3,87
218	05/11/2024	116.412.389.423	10.876.798,87	10.702,81	0,79
219	06/11/2024	116.453.954.626	10.877.266,01	10.706,17	3,36
220	07/11/2024	131.512.773.492	12.279.838,87	10.709,64	3,47
221	10/11/2024	131.572.081.935	12.280.781,93	10.713,65	4,01
222	11/11/2024	131.597.900.744	12.280.249,13	10.716,22	2,57
223	12/11/2024	131.540.971.772	12.277.254,63	10.714,20	(2,02)
224	13/11/2024	123.555.166.767	11.529.129,30	10.716,78	2,58
225	14/11/2024	123.583.952.619	11.529.102,25	10.719,30	2,52
226	17/11/2024	123.539.086.745	11.524.706,55	10.719,49	0,19
227	18/11/2024	123.546.342.982	11.524.841,80	10.720,00	0,51
228	19/11/2024	113.278.970.313	10.564.576,38	10.722,52	2,52
229	20/11/2024	113.286.243.976	10.564.585,70	10.723,20	0,68
230	21/11/2024	113.293.457.700	10.564.490,10	10.723,98	0,78
231	24/11/2024	113.342.825.311	10.564.929,67	10.728,21	4,23
232	25/11/2024	113.523.568.562	10.574.240,89	10.735,85	7,64
233	26/11/2024	106.609.874.225	9.934.473,43	10.731,30	(4,55)
234	27/11/2024	106.572.935.362	9.929.149,68	10.733,33	2,03
235	28/11/2024	106.542.457.067	9.928.372,09	10.731,11	(2,22)
236	30/11/2024	106.346.119.434	9.905.809,50	10.735,73	4,62
237	01/12/2024	106.362.246.618	9.905.809,50	10.737,36	1,63
238	02/12/2024	106.383.773.733	9.905.045,73	10.740,36	3,00
239	03/12/2024	106.411.829.086	9.907.488,55	10.740,54	0,18
240	04/12/2024	106.419.049.117	9.905.115,81	10.743,84	3,30
241	05/12/2024	106.044.331.980	9.869.780,87	10.744,34	0,50
242	08/12/2024	114.201.414.888	10.624.246,08	10.749,13	4,79
243	09/12/2024	114.186.326.090	10.624.321,47	10.747,63	(1,50)
244	10/12/2024	114.289.812.466	10.632.090,16	10.749,51	1,88
245	11/12/2024	113.391.725.406	10.545.772,18	10.752,33	2,82
246	12/12/2024	125.336.783.319	11.656.005,76	10.752,97	0,64
247	15/12/2024	129.996.886.689	12.080.621,26	10.760,77	7,80
248	16/12/2024	129.977.145.558	12.080.807,11	10.758,97	(1,80)
249	17/12/2024	130.086.574.116	12.086.462,19	10.762,99	4,02
250	18/12/2024	129.999.281.690	12.076.232,46	10.764,88	1,89
251	19/12/2024	123.698.464.843	11.491.052,16	10.764,76	(0,12)
252	22/12/2024	123.572.134.060	11.481.349,97	10.762,85	(1,91)

511  
 ÔNG  
 TÀI  
 T &  
 ỆT  
 HỒI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>						
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 01 Chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 01 Chứng chỉ Quỹ VND</i>	
253	23/12/2024	123.653.292.178	11.488.742,27	10.762,99	0,14	
254	24/12/2024	107.260.367.214	9.953.912,26	10.775,69	12,70	
255	25/12/2024	106.243.166.491	9.860.942,07	10.774,13	(1,56)	
256	26/12/2024	104.867.546.092	9.736.685,34	10.770,35	(3,78)	
257	29/12/2024	107.968.537.318	10.019.974,11	10.775,33	4,98	
258	30/12/2024	107.979.470.513	10.019.513,34	10.776,91	1,58	
259	31/12/2024	108.043.167.944	10.020.909,99	10.781,77	4,86	

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ:	105.799.267.800
Biến động Giá trị tài sản ròng	
▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND):	131.597.900.744
▶ Mức thấp nhất trong kỳ (VND):	67.151.504.308
▶ Tăng/Giảm lớn nhất:	13,64
▶ Tăng/Giảm nhỏ nhất:	0,03

**20. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	9.566.873,68	10.020.909,99

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt VND

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 21. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

### 21.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý	989.927.564	1.042.149.133
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Chủ tịch Công ty Quản lý Quỹ đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan	Phí giao dịch chứng khoán	4.062.667	7.757.487
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	108.000.000	108.000.000

Phí quản lý được tính bằng 0,90% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Số dư trọng yếu với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả phí quản lý	88.477.286	989.927.564	(990.482.995)	87.921.855



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC (tiếp theo)**

**21.2 Các hợp đồng then chốt khác**

Các giao dịch trọng yếu trong năm được trình bày dưới đây:

*Đơn vị tính: VND*

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</u>	<u>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng lưu ký Giám sát	Phí dịch vụ giám sát	66.000.000	61.448.278
		Phí dịch vụ lưu ký tài sản	185.175.579	175.370.622
		Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	198.000.000	184.344.824
		Phí lưu ký hộ Trung tâm lưu ký chứng khoán	934.114	898.972

Các số dư trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày dưới đây:

*Đơn vị tính: VND*

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</u>	<u>Phát sinh tăng</u>	<u>Phát sinh giảm</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng lưu ký Giám sát	Tiền gửi ngân hàng	3.393.293.192	554.579.879.916	(551.993.451.062)	5.979.722.046
		Phí lưu ký phải trả	45.225.042	182.337.338	(212.412.449)	15.149.931
		Phí giám sát phải trả	16.500.000	66.000.000	(77.000.000)	5.500.000
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở phải trả	49.500.000	198.000.000	(231.000.000)	16.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Quỹ có các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và chứng chỉ tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ có nắm giữ công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

***Rủi ro tiền tệ***

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Công ty quản lý quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Dưới 3 tháng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>		
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.496.742	6.496.742
Chi phí phải trả	97.199.995	97.199.995
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	6.325.000	6.325.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	794.613	794.613
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	138.271.786	138.271.786
<b>Tổng cộng</b>	<b>249.088.136</b>	<b>249.088.136</b>

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Dưới 3 tháng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>		
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.171.974	9.171.974
Chi phí phải trả	93.000.000	93.000.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	32.567.000	32.567.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	690.061	690.061
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	212.902.328	212.902.328
<b>Tổng cộng</b>	<b>348.331.363</b>	<b>348.331.363</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)*

*Giá trị hợp lý*

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
<b>Tài sản</b>		
Các khoản đầu tư	93.686.877.364	93.890.133.271
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	12.979.722.046	12.979.722.046
Phải thu và dự thu trái tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2.411.346.237	2.411.346.237
<b>Tổng cộng</b>	<b>109.077.945.647</b>	<b>109.281.201.554</b>

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
<b>Nợ phải trả</b>		
Phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.496.742	6.496.742
Chi phí phải trả	97.199.995	97.199.995
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	6.325.000	6.325.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	794.613	794.613
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	138.271.786	138.271.786
<b>Tổng cộng</b>	<b>249.088.136</b>	<b>249.088.136</b>

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
<b>Tài sản</b>		
Các khoản đầu tư	99.786.291.053	99.830.010.858
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.393.293.192	6.393.293.192
Phải thu và dự thu trái tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2.168.195.257	2.168.195.257
<b>Tổng cộng</b>	<b>108.347.779.502</b>	<b>108.391.499.307</b>

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
<b>Nợ phải trả</b>		
Phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.171.974	9.171.974
Chi phí phải trả	93.000.000	93.000.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	32.567.000	32.567.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ	690.061	690.061
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	212.902.328	212.902.328
<b>Tổng cộng</b>	<b>348.331.363</b>	<b>348.331.363</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT**

STT	Chỉ tiêu	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b>		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,90%	0,99%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS và VSDC/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,23%	0,22%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,32%	0,32%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,11%	0,11%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,10%	0,10%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	1,68%	1,78%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + Tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	61,22%	84,57%
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b>		
1	Quy mô quỹ đầu năm Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu năm (chứng chỉ Quỹ)	100.209.099.900	72.648.622.700
	Tổng giá trị chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu năm (theo mệnh giá) (VND)	10.020.909,99	7.264.862,27
2	Thay đổi quy mô quỹ trong năm Số lượng chứng chỉ Quỹ phát hành thêm trong năm (chứng chỉ Quỹ)	8.944.958,13	16.779.819,44
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong năm (theo mệnh giá) (VND)	89.449.581.300	167.798.194.400
	Số lượng chứng chỉ Quỹ mua lại trong năm (chứng chỉ Quỹ)	(9.398.994,44)	(14.023.771,72)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong năm khi đáp ứng lệnh của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(93.989.944.400)	(140.237.717.200)
3	Quy mô quỹ cuối năm Tổng giá trị chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối năm (VND)	95.668.736.800	100.209.099.900
	Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối năm (chứng chỉ Quỹ)	9.566.873,68	10.020.909,99

10: /  
 TỶ  
 H  
 Y  
 O  
 VA  
 5%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT (tiếp theo)**

STT	Chỉ tiêu	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác (tiếp theo)</b>		
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm	92,63%	88,43%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của 10 Nhà đầu tư lớn nhất cuối năm	96,38%	97,46%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài cuối năm	0,00%	4,58%
7	Số Nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm, kể cả giao dịch ký danh	787	779
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ cuối năm	11.396,83	10.781,77



**24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Hà Nội, Việt Nam  
 Ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập  
 Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
 Kế toán Trưởng



Người phê duyệt  
 Bà Phạm Minh Hương  
 Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

## EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn)